

Số: 23/15 /QĐ-UBND

Đà Nẵng, ngày 23 tháng 10 năm 2023

QUYẾT ĐỊNH

Phê duyệt kế hoạch, phương án cấm mốc hành lang bảo vệ các nguồn nước ưu tiên cấp nước sinh hoạt trên địa bàn thành phố Đà Nẵng

ỦY BAN NHÂN DÂN THÀNH PHỐ ĐÀ NẴNG

Căn cứ Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 19 tháng 6 năm 2015;
Căn cứ Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Tổ chức Chính phủ và Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 22 tháng 11 năm 2019;

Căn cứ Luật Tài nguyên nước ngày 21 tháng 6 năm 2012;

Căn cứ Nghị định số 02/2023/NĐ-CP ngày 01 tháng 2 năm 2023 của Chính phủ quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật tài nguyên nước;

Căn cứ Nghị định số 43/2015/NĐ-CP ngày 06 tháng 5 năm 2015 của Chính phủ Quy định lập, quản lý hành lang bảo vệ nguồn nước;

Căn cứ Thông tư số 48/2014/TT-BTNMT ngày 22 tháng 8 năm 2014 của Bộ trưởng Bộ Tài nguyên và Môi trường quy định kỹ thuật về xác định địa giới hành chính, cấm mốc địa giới hành chính và lập hồ sơ địa giới hành chính các cấp;

Căn cứ Thông tư số 49/2014/TT-BTNMT ngày 22 tháng 8 năm 2014 của Bộ trưởng Bộ Tài nguyên và Môi trường ban hành định mức kinh tế - kỹ thuật xác định đường địa giới hành chính, cấm mốc địa giới và lập hồ sơ địa giới hành chính các cấp;

Căn cứ Thông tư số 24/2016/TT-BTNMT ngày 09 tháng 9 năm 2016 của Bộ trưởng Bộ Tài nguyên và Môi trường quy định việc xác định và công bố vùng bảo hộ vệ sinh khu vực lấy nước sinh hoạt;

Căn cứ Thông tư số 30/2017/TT-BTNMT ngày 11 tháng 9 năm 2017 của Bộ trưởng Bộ Tài nguyên và Môi trường ban hành định mức kinh tế - kỹ thuật điều tra, đánh giá tài nguyên nước;

Căn cứ Thông tư số 136/2017/TT-BTC ngày 22 tháng 12 năm 2017 của Bộ trưởng Bộ Tài chính Quy định lập, quản lý, sử dụng kinh phí chi hoạt động kinh tế đối với các nhiệm vụ chi về tài nguyên và môi trường;

Căn cứ Thông tư số 05/2018/TT-BNNPTNT ngày 15 tháng 5 năm 2018 của Bộ trưởng Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn quy định chi tiết một số điều của Luật thủy lợi;

Căn cứ Quyết định số 4514/QĐ-UBND ngày 08 tháng 10 năm 2018 của UBND thành phố Đà Nẵng ban hành Danh mục các nguồn nước phải lập hành lang bảo vệ trên địa bàn thành phố Đà Nẵng;

Căn cứ Quyết định số 1885/QĐ-UBND ngày 31 tháng 5 năm 2021 của UBND thành phố phê duyệt Đề cương và dự toán Đề án "Điều tra, lập kế hoạch



và xây dựng phương án, kinh phí cấm mốc hành lang bảo vệ nguồn nước ưu tiên cấp nước sinh hoạt trên địa bàn thành phố Đà Nẵng”;

Theo đề nghị của Giám đốc Sở Tài nguyên và Môi trường tại Tờ trình số 426/TTr-STNMT ngày 25 tháng 9 năm 2023 về việc phê duyệt kế hoạch, phương án cấm mốc hành lang bảo vệ các nguồn nước ưu tiên cấp nước sinh hoạt trên địa bàn thành phố Đà Nẵng, trên cơ sở ý kiến thống nhất của các Ủy viên UBND thành phố theo Công văn số 3950/VP-ĐTĐT ngày 12/10/2023 của Văn phòng UBND thành phố.

QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1. Phê duyệt kèm theo Quyết định này kế hoạch, phương án cấm mốc hành lang bảo vệ các nguồn nước ưu tiên cấp nước sinh hoạt trên địa bàn thành phố Đà Nẵng.

Điều 2. Giao Thủ trưởng các sở, ban, ngành, UBND các quận, huyện, xã, phường thực hiện các nội dung sau:

1. Sở Tài nguyên và Môi trường

a) Tổ chức công bố kế hoạch, phương án cấm mốc hành lang bảo vệ các nguồn nước ưu tiên cấp nước sinh hoạt trên địa bàn thành phố Đà Nẵng trên các phương tiện thông tin đại chúng và Cổng thông tin điện tử của UBND thành phố;

b) Bàn giao sản phẩm Đề án “Điều tra, lập kế hoạch và xây dựng phương án, kinh phí cấm mốc hành lang bảo vệ nguồn nước ưu tiên cấp nước sinh hoạt trên địa bàn thành phố Đà Nẵng” cho UBND các quận, huyện, xã, phường để tổ chức cấm mốc hành lang bảo vệ nguồn nước trên thực địa;

c) Đôn đốc, theo dõi, kiểm tra việc cấm mốc hành lang bảo vệ nguồn nước trên địa bàn thành phố;

d) Tổ chức tuyên truyền, phổ biến về quy định quản lý hành lang bảo vệ nguồn nước trên địa bàn thành phố;

đ) Kiểm tra, thanh tra, xử lý vi phạm pháp luật về lập, quản lý hành lang bảo vệ nguồn nước theo thẩm quyền;

e) Rà soát, tổng hợp kinh phí cấm mốc hành lang bảo vệ nguồn nước, tham mưu UBND thành phố đề nghị hỗ trợ từ ngân sách Trung ương (nếu có) và từ nguồn thu tiền cấp quyền khai thác tài nguyên nước theo quy định.

2. Sở Tài chính

Tại thời điểm xây dựng dự toán ngân sách, trên cơ sở Phương án, dự toán kinh phí cấm mốc hành lang bảo vệ nguồn nước chi tiết được cấp thẩm quyền phê duyệt và đề nghị của UBND các quận, huyện; Sở Tài chính tổng hợp, tham mưu UBND thành phố trình HĐND thành phố bố trí nguồn kinh phí thực hiện theo quy định của pháp luật về ngân sách nhà nước.

3. Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn

Phối hợp với các cơ quan, đơn vị liên quan triển khai cấm mốc hành lang bảo vệ nguồn nước đối với những mốc trong hành lang bảo vệ công trình thủy lợi, đề điều để đảm bảo tuân thủ đúng quy định của pháp luật thủy lợi, đề điều.



4. Ủy ban nhân dân các quận, huyện nơi có các nguồn nước ưu tiên cấp nước sinh hoạt

a) Chịu trách nhiệm quản lý, bảo vệ mốc giới hành lang bảo vệ nguồn nước; chịu trách nhiệm khi để xảy ra hiện tượng lấn, chiếm, sử dụng trái phép phần đất thuộc phạm vi hành lang bảo vệ nguồn nước trên địa bàn;

b) Chỉ đạo Ủy ban nhân dân cấp xã trong việc quản lý hành lang bảo vệ nguồn nước trên địa bàn;

c) Chỉ đạo Ủy ban nhân dân cấp xã tổ chức thực hiện việc cắm mốc giới trên thực địa theo phương án cắm mốc giới hành lang bảo vệ nguồn nước đã được phê duyệt; bàn giao mốc giới hành lang bảo vệ nguồn nước cho Ủy ban nhân dân cấp xã để quản lý, bảo vệ;

d) Đề xuất, phối hợp với Sở Tài nguyên và Môi trường xây dựng phương án, kế hoạch cắm mốc hành lang bảo vệ các nguồn nước còn lại trên địa bàn theo thứ tự ưu tiên;

đ) Tổ chức tuyên truyền, phổ biến về quy định quản lý hành lang bảo vệ nguồn nước trên địa bàn;

e) Kiểm tra, thanh tra, xử lý vi phạm pháp luật về lập, quản lý hành lang bảo vệ nguồn nước trên địa bàn theo thẩm quyền.

5. Ủy ban nhân dân các xã, phường nơi có các nguồn nước ưu tiên cấp nước sinh hoạt

a) Tổ chức thực hiện việc cắm mốc giới trên thực địa theo phương án cắm mốc giới hành lang bảo vệ các nguồn nước ưu tiên cấp nước sinh hoạt được phê duyệt (đối với các nguồn nước ưu tiên cấp nước sinh hoạt chảy qua địa bàn) theo chỉ đạo của Ủy ban nhân dân các quận, huyện.

b) Quản lý, bảo vệ mốc giới hành lang bảo vệ các nguồn nước ưu tiên cấp nước sinh hoạt trên địa bàn.

Điều 3. Quyết định này có hiệu lực thi hành kể từ ngày ký.

Điều 4. Chánh Văn phòng Ủy ban nhân dân thành phố; Giám đốc các Sở: Tài nguyên và Môi trường, Nông nghiệp và Phát triển nông thôn, Xây dựng, Kế hoạch và Đầu tư, Tài chính, Công Thương, Thông tin và Truyền thông, Giao thông Vận tải, Du lịch, Văn hoá và Thể thao; Chủ tịch ủy ban nhân dân các quận, huyện, xã, phường; Thủ trưởng các cơ quan, đơn vị và các tổ chức, cá nhân có liên quan chịu trách nhiệm thi hành Quyết định này. / *ghu*

Nơi nhận:

- Như Điều 4;
- Bộ Tài nguyên và Môi trường (b/c);
- TT Thành ủy (b/c);
- TT HĐND TP (b/c);
- Chủ tịch UBND thành phố (b/c);
- Các Phó Chủ tịch UBND thành phố;
- Công TTĐT thành phố;
- Lưu: VT, ĐTĐT, TNMT.

25/11

TM. ỦY BAN NHÂN DÂN

ghu
KT. CHỦ TỊCH
PHÓ CHỦ TỊCH



Lê Quang Nam



PHƯƠNG ÁN

**Cấm mốc hành lang bảo vệ các nguồn nước
ưu tiên cấp nước sinh hoạt trên địa bàn thành phố Đà Nẵng**

*(Kèm theo Quyết định số 4345.../QĐ-UBND ngày 13 tháng 10 năm 2023
của UBND thành phố Đà Nẵng)*

PHẦN I THÔNG TIN CHUNG

I. CƠ SỞ PHÁP LÝ XÂY DỰNG PHƯƠNG ÁN

- Căn cứ Nghị định số 43/2015/NĐ-CP ngày 06 tháng 5 năm 2015 của Chính phủ Quy định lập, quản lý hành lang bảo vệ nguồn nước;
- Căn cứ Thông tư số 48/2014/TT-BTNMT ngày 22 tháng 8 năm 2014 của Bộ trưởng Bộ Tài nguyên và Môi trường quy định kỹ thuật về xác định đường địa giới hành chính, cấm mốc địa giới và lập hồ sơ địa giới hành chính các cấp;
- Căn cứ Thông tư số 49/2014/TT-BTNMT ngày 22 tháng 8 năm 2014 của Bộ trưởng Bộ Tài nguyên và Môi trường về việc ban hành định mức kinh tế - kỹ thuật xác định đường địa giới hành chính, cấm mốc địa giới và lập hồ sơ địa giới hành chính các cấp;
- Căn cứ Thông tư số 24/2016/TT-BTNMT ngày 09 tháng 9 năm 2016 của Bộ trưởng Bộ Tài nguyên và Môi trường quy định việc xác định và công bố vùng bảo hộ vệ sinh khu vực lấy nước sinh hoạt;
- Căn cứ Thông tư số 30/2017/TT-BTNMT ngày 11 tháng 9 năm 2017 của Bộ trưởng Bộ Tài nguyên và Môi trường ban hành định mức kinh tế - kỹ thuật điều tra, đánh giá tài nguyên nước;
- Căn cứ Thông tư số 05/2018/TT-BNNPTNT ngày 15 tháng 5 năm 2018 của Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn quy định chi tiết một số điều của Luật Thủy lợi;
- Căn cứ Quyết định số 4514/QĐ-UBND ngày 08 tháng 10 năm 2018 của UBND thành phố Đà Nẵng ban hành danh mục các nguồn nước phải lập hành lang bảo vệ trên địa bàn thành phố Đà Nẵng;
- Căn cứ Quyết định số 1885/QĐ-UBND ngày 31 tháng 5 năm 2021 của UBND thành phố phê duyệt đề cương và dự toán đề án “Điều tra, lập kế hoạch

và xây dựng phương án, kinh phí cấm mốc hành lang bảo vệ nguồn nước ưu tiên cấp nước sinh hoạt trên địa bàn thành phố Đà Nẵng”.

II. MỤC TIÊU

Xác định cách thức, trình tự tiến hành các công việc cấm mốc hành lang bảo vệ đối với các đoạn sông, suối là các nguồn nước ưu tiên cấp nước sinh hoạt trên địa bàn thành phố Đà Nẵng.

III. NGUYÊN TẮC LẬP, QUẢN LÝ HÀNH LANG BẢO VỆ NGUỒN NƯỚC

1. Bảo đảm yêu cầu bảo vệ nguồn nước, đồng thời phải bảo đảm hài hòa quyền, lợi ích hợp pháp của tổ chức, cá nhân có liên quan.
2. Ranh giới hành lang bảo vệ nguồn nước được thể hiện trên bản đồ quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất.
3. Quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất và các quy hoạch chuyên ngành khác phải bảo đảm việc duy trì, phát triển các chức năng của hành lang bảo vệ nguồn nước đã được phê duyệt.
4. Việc lập hành lang bảo vệ nguồn nước phải bảo đảm công khai, dân chủ.

IV. CÁC HÀNH VI BỊ NGHIÊM CẤM TRONG PHẠM VI HÀNH LANG BẢO VỆ NGUỒN NƯỚC

1. Các hành vi gây đe dọa, làm suy giảm chức năng của hành lang bảo vệ nguồn nước; gây sạt, lở bờ sông, suối, kênh, rạch, hồ chứa hoặc gây ảnh hưởng nghiêm trọng, uy hiếp đến sự ổn định, an toàn của sông, suối, kênh rạch, hồ chứa.
2. Lấn chiếm, sử dụng trái phép đất thuộc phạm vi hành lang bảo vệ nguồn nước; sử dụng đất không đúng mục đích đã được cơ quan có thẩm quyền phê duyệt.
3. Xây dựng mới hoặc mở rộng quy mô bệnh viện, cơ sở y tế điều trị bệnh truyền nhiễm, nghĩa trang, bãi chôn lấp chất thải, cơ sở sản xuất hóa chất độc hại, cơ sở sản xuất, chế biến có nước thải nguy hại.

PHẦN II**PHƯƠNG ÁN CẤM MỐC HÀNH LANG BẢO VỆ CÁC NGUỒN NƯỚC
ƯU TIÊN CẤP NƯỚC SINH HOẠT****I. XÁC ĐỊNH PHẠM VI CỤ THỂ CỦA HÀNH LANG BẢO VỆ
NGUỒN NƯỚC TRÊN SƠ ĐỒ MẶT BẰNG****1. Phạm vi hành lang bảo vệ nguồn nước theo quy định tại Nghị định
số 43/2015/NĐ-CP (Các Điều 8, 9 và 10)**

Phạm vi hành lang bảo vệ nguồn nước ưu tiên cấp nước sinh hoạt trên địa bàn thành phố Đà Nẵng được xác định trên cơ sở quy định tại Điều 8, Điều 9 Nghị định số 43/2015/NĐ-CP ngày 06 tháng 5 năm 2015 của Chính phủ quy định lập, quản lý hành lang bảo vệ nguồn nước. Theo đó, phạm vi hành lang bảo vệ các nguồn nước ưu tiên cấp nước sinh hoạt trên địa bàn thành phố Đà Nẵng được xác định như sau:

“Điều 8. Phạm vi hành lang bảo vệ nguồn nước đối với hồ chứa thủy điện, thủy lợi

1. Đối với hồ chứa thủy điện, thủy lợi có dung tích lớn hơn một tỷ mét khối ($1.000.000.000 \text{ m}^3$) hoặc có dung tích từ mười triệu mét khối ($10.000.000 \text{ m}^3$) đến một tỷ mét khối ($1.000.000.000 \text{ m}^3$) nhưng nằm ở địa bàn dân cư tập trung, địa bàn có công trình quốc phòng, an ninh thì phạm vi hành lang bảo vệ nguồn nước là vùng tính từ đường biên có cao trình bằng mực nước cao nhất ứng với lũ thiết kế đến đường biên có cao trình bằng cao trình giải phóng mặt bằng lòng hồ.

2. Đối với các loại hồ chứa thủy điện, thủy lợi khác, phạm vi hành lang bảo vệ nguồn nước là vùng tính từ đường biên có cao trình bằng cao trình đỉnh đập đến đường biên có cao trình bằng cao trình giải phóng mặt bằng lòng hồ.

Điều 9. Phạm vi hành lang bảo vệ nguồn nước đối với sông, suối, kênh, rạch

1. Đối với hành lang bảo vệ sông, suối, kênh, rạch có chức năng quy định tại Điểm a Khoản 1 Điều 4 của Nghị định này, phạm vi của hành lang bảo vệ nguồn nước quy định như sau:

a) Không nhỏ hơn 10 m tính từ mép bờ đối với đoạn sông, suối, kênh, rạch chảy qua các đô thị, khu dân cư tập trung hoặc được quy hoạch xây dựng đô thị, khu dân cư tập trung;

b) Không nhỏ hơn 05 m tính từ mép bờ đối với đoạn sông, suối, kênh, rạch không chảy qua các đô thị, khu dân cư tập trung;

c) Trường hợp đoạn sông, suối, kênh, rạch bị sạt, lở hoặc có nguy cơ bị sạt, lở, Ủy ban nhân dân tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương (sau đây gọi chung là Ủy ban nhân dân cấp tỉnh) căn cứ vào diễn biến lòng dẫn, tình trạng sạt, lở để quyết định phạm vi hành lang bảo vệ nhằm đảm bảo an toàn tính

mạng, tài sản của nhân dân, hạn chế các nguyên nhân gây sạt, lở bờ, bảo vệ sự ổn định của bờ;

d) Trường hợp đoạn sông, suối, kênh, rạch đã được kè bờ chống sạt, lở, lấn chiếm, Ủy ban nhân dân cấp tỉnh xem xét, quyết định phạm vi của hành lang bảo vệ nguồn nước nhỏ hơn phạm vi tối thiểu được quy định tại Điểm a và Điểm b Khoản này.

2. Đối với hành lang bảo vệ sông, suối, kênh, rạch có chức năng quy định tại Điểm b Khoản 1 Điều 4 của Nghị định này, phạm vi hành lang bảo vệ nguồn nước quy định như sau:

a) Không nhỏ hơn 20 m tính từ mép bờ đối với đoạn sông, suối, kênh, rạch chảy qua các đô thị, khu dân cư tập trung hoặc được quy hoạch xây dựng đô thị, khu dân cư tập trung;

b) Không nhỏ hơn 15 m tính từ mép bờ đối với đoạn sông, suối, kênh, rạch không chảy qua các đô thị, khu dân cư tập trung.

3. Đối với hành lang bảo vệ sông, suối, kênh, rạch có chức năng quy định tại Điểm c Khoản 1 Điều 4 của Nghị định này, phạm vi hành lang bảo vệ nguồn nước không nhỏ hơn 30 m tính từ mép bờ hoặc bao gồm toàn bộ vùng đất ngập nước ven sông, suối, kênh, rạch.

4. Đối với hành lang bảo vệ sông, suối, kênh, rạch có chức năng quy định tại Điểm d Khoản 1 Điều 4 của Nghị định này, Ủy ban nhân dân cấp tỉnh quyết định phạm vi cụ thể của hành lang bảo vệ nguồn nước.

5. Trường hợp hành lang bảo vệ nguồn nước có từ hai chức năng trở lên thì phạm vi tối thiểu của hành lang được xác định theo chức năng có phạm vi tối thiểu rộng nhất.

6. Trường hợp hành lang bảo vệ nguồn nước quy định tại các Khoản 1, Khoản 2, Khoản 3 và Khoản 4 Điều này nhưng ở các đoạn sông, suối, kênh, rạch có công trình đê điều, các tuyến đường sắt, đường bộ hoặc các công trình kết cấu hạ tầng khác ở ven nguồn nước thì phạm vi tối đa của hành lang bảo vệ nguồn nước không vượt quá chỉ giới hành lang bảo vệ đê về phía sông hoặc hành lang an toàn của các công trình đó về phía bờ.

7. Trường hợp kênh, rạch thuộc hệ thống công trình thủy lợi thì thực hiện lập và quản lý hành lang bảo vệ theo quy định của pháp luật về bảo vệ công trình thủy lợi.

8. Trường hợp sông, suối, kênh, rạch nằm trong khu vực bảo tồn thiên nhiên hoặc nằm trong phạm vi bảo vệ di tích lịch sử, văn hóa thì thực hiện theo quy định của pháp luật về bảo tồn thiên nhiên và bảo vệ di tích lịch sử, văn hóa.

2. Xác định cụ thể phạm vi hành lang bảo vệ các nguồn nước ưu tiên cấp nước sinh hoạt trên địa bàn thành phố Đà Nẵng

Phạm vi hành lang bảo vệ các nguồn nước ưu tiên cấp nước sinh hoạt trên địa bàn thành phố Đà Nẵng được xác định cụ thể tại Bảng 1 sau đây:

Bảng 1. Phạm vi hành lang bảo vệ các nguồn nước ưu tiên cấp nước sinh hoạt trên địa bàn thành phố Đà Nẵng

TT	Tên nguồn nước	Địa danh hành chính	Đoạn sông/suối là nguồn nước ưu tiên cấp nước sinh hoạt				Chiều dài (m)	Chức năng hành lang bảo vệ nguồn nước				Phạm vi hành lang bảo vệ nguồn nước
			Vị trí điểm đầu	Tọa độ điểm đầu (Hệ tọa độ VN 2000, kinh tuyến trục 107°45', múi chiếu 3°)	Vị trí điểm cuối	Tọa độ điểm cuối (Hệ tọa độ VN 2000, kinh tuyến trục 107°45', múi chiếu 3°)		Bảo vệ sự ổn định của bờ và phòng, chống lấn chiếm đất ven nguồn nước	Phòng, chống các hoạt động có nguy cơ gây ô nhiễm, suy thoái nguồn nước	Bảo vệ, bảo tồn và phát triển hệ sinh thái thủy sinh, các loài động, thực vật tự nhiên ven nguồn nước	Tạo không gian cho các hoạt động văn hóa, thể thao, vui chơi, giải trí, bảo tồn và phát triển các giá trị về lịch sử, văn hóa, du lịch, tín ngưỡng liên quan đến nguồn nước	
I	SUỐI											
I	Suối Đá (Nguồn nước cấp cho Nhà máy nước Sơn Trà 1)	Phường Thọ Quang thuộc quận Sơn Trà	Bờ phải và Bờ trái: Phường Thọ Quang thuộc quận Sơn Trà	- Bờ phải (SDa-01): X: 1.782.920,50 Y: 554.857,40 - Bờ trái (SDa-02): X: 1.782.925,70 Y: 554.900,30	Bờ phải và bờ trái: Phường Thọ Quang thuộc quận Sơn Trà	- Bờ phải (SDa-15): X: 1.781.796,50 Y: 554.605,50 - Bờ trái (SDa-16): X: 1.781.788,10 Y: 554.656,80	- Bờ phải: 1173 Bờ trái: 1186	x	x	x		Không nhỏ hơn 20 m tính từ mép bờ

2	Suối Tinh (Nguồn nước cấp cho Nhà máy nước Sơn Trà 2)	Phường Thọ Quang thuộc quận Sơn Trà	Bờ phải và Bờ trái: Phường Thọ Quang thuộc quận Sơn Trà	- Bờ phải (STi-01): X: 1.783.209,60 Y: 553.749,80 - Bờ trái (STi-02): X: 1.783.225,80 Y: 553.789,70	Bờ phải và bờ trái: Phường Thọ Quang thuộc quận Sơn Trà	- Bờ phải (STi-15): X: 1.782.106,30 Y: 553.962,50 - Bờ trái (STi-16): X: 1.782.129,30 Y: 554.004,00	Bờ phải: 1263 Bờ trái: 1191	x	x	x	Không nhỏ hơn 20 m tính từ mép bờ
3	Suối Lương (Nguồn nước cấp cho Nhà máy nước Hải Vân)	Phường Hòa Hiệp Bắc, quận Liên Chiểu	Bờ phải và bờ trái: Phường Hoà Hiệp Bắc thuộc Quận Liên Chiểu	- Bờ phải (SLu-01): X: 1.788.011,00 Y: 537.669,10 - Bờ trái (SLu-02): X: 1.788.044,20 Y: 537.721,00	Bờ phải và bờ trái: Phường Hoà Hiệp Bắc thuộc Quận Liên Chiểu	- Bờ phải (SLu-17): X: 1.786.867,10 Y: 538.271,70 - Bờ trái (SLu-18): X: 1.786.898,70 Y: 538.312,20	Bờ phải: 1401 Bờ trái: 1388	x	x	x	Không nhỏ hơn 20 m tính từ mép bờ
II SÔNG											
1 Sông Vu Gia (các đoạn sông ở hạ lưu sông Vu Gia trên địa bàn thành phố Đà Nẵng)											
1.1	Đoạn sông Cầu Đò (Nguồn nước cấp cho Nhà máy nước Cầu Đò và Sân Bay)	Các xã: Hoà Tiến, Hoà Châu thuộc Huyện Hoà Vang; Các phường: Hoà Thọ Tây, Hoà Thọ Đông thuộc Quận Cẩm Lệ	- Bờ phải: Xã Hoà Tiến thuộc Huyện Hoà Vang; - Bờ trái: Phường Hoà Thọ Tây thuộc Quận Cẩm Lệ.	- Bờ phải (Y-CD97): X: 1.768.806,50 Y: 544.200,50 - Bờ trái (Y-CD24): X: 1.769.027,40 Y: 544.144,40	- Bờ phải: Xã Hoà Châu thuộc Huyện Hoà Vang; - Bờ trái: Phường Hoà Thọ Đông thuộc Quận Cẩm Lệ.	- Bờ Phải (Y-CD124): X: 1.769.444,90 Y: 547.888,00 - Bờ Trái (Y-CD01): X: 1.770.107,50 Y: 547.832,80	Bờ phải: 4480 Bờ trái: 4111	x	x	x	Không nhỏ hơn 20 m tính từ mép bờ. (Trừ các mốc sau nhỏ hơn 20m: mốc Y-CD08: 13m; Mốc Y-CD19: 18m).

1.2	Đoạn ngã ba sông Cầu Đò - Sông Yên - Sông Tuý Loan (Nguồn nước cấp cho Nhà máy nước Cầu Đò và Sân Bay)	Xã Hoà Phong thuộc Huyện Hoà Vang; Phường Hoà Thọ Tây thuộc Quận Cẩm Lệ	- Bờ phải: Xã Hoà Phong thuộc Huyện Hoà Vang. - Bờ trái: Phường Hoà Thọ Tây thuộc Quận Cẩm Lệ.	- Bờ phải (Y-CD27): X: 1.768.985,00 Y: 543.706,80 - Bờ trái (Y-CD26): X: 1.769.108,90 Y: 543.791,40	- Bờ phải: Xã Hoà Phong thuộc Huyện Hoà Vang; - Bờ trái: Phường Hoà Thọ Tây thuộc Quận Cẩm Lệ.	- Bờ Phải (Y-CD29): X: 1.768.892,90 Y: 543.983,20 - Bờ Trái (Y-CD24): X: 1.769.027,40 Y: 544.144,40	Bờ phải: 295 Bờ trái: 365	x	x	x	Không nhỏ hơn 20 m tính từ mép bờ
1.3	Đoạn sông Yên (Nguồn nước cấp cho Nhà máy nước Cầu Đò và Sân Bay)	Các xã: Hòa Tiến, Hoà Phong và Hoà Khương thuộc huyện Hòa Vang	- Bờ phải: Xã Hoà Tiến thuộc Huyện Hoà Vang; - Bờ trái: Xã Hoà Khương thuộc Huyện Hoà Vang.	- Bờ phải (Y-CD62): X: 1.763.830,00 Y: 542.729,80 - Bờ trái (Y-CD61): X: 1.763.880,60 Y: 542.555,00	- Bờ phải: Xã Hoà Tiến thuộc Huyện Hoà Vang; - Bờ trái: Xã Hoà Phong thuộc Huyện Hoà Vang.	- Bờ Phải: (Y-CD97): X: 1.768.806,50 Y: 544.200,50 - Bờ Trái: (Y-CD29): X: 1.768.892,90 Y: 543.983,20	Bờ phải: 6574 Bờ trái: 6577	x	x	x	Không nhỏ hơn 20 m tính từ mép bờ (Trừ các mốc sau cách mép bờ nhỏ hơn 20m: Mốc Y-CD92: 15m; Mốc Y-CD93: 6,5m)
2	Sông Cu Đê										
	Hồ chứa nước Nam Mỹ trên sông Cu Đê (Nguồn nước cấp cho Nhà máy nước Hoà Liên)	Xã Hoà Bắc thuộc huyện Hòa Vang	Bờ phải và bờ trái: Xã Hoà Bắc thuộc Huyện Hoà Vang	* Sông Bắc: - Bờ phải: (CD72) X: 1.783.980,00 Y: 525.033,30 - Bờ trái: (CD73) X: 1.783.963,60 Y: 525.036,10	- Bờ phải: Xã Hoà Bắc thuộc Huyện Hoà Vang; - Bờ trái:	- Bờ phải (CD01) X: 1.784.122,30 Y: 528.530,10	13.511	x	x	x	Xây dựng các mốc theo đường viền ở cao trình +12m (tương ứng với cao trình đỉnh đập hồ chứa Nam Mỹ).

				<p>* Sông Nam: - Bờ phải (CD54) X:1.782.371,30 Y:524.921,00 - Bờ trái (CD55) X:1.782.359,30 Y:524.881,70</p>	Xã Hoà Bắc thuộc Huyện Hoà Vang	<p>- Bờ phải (CD110) X: 1.784.104,20 Y: 528.314,70</p>						
3	Sông Túy Loan											
3.1	Khe Giành (Nguồn nước cấp nước cho Trạm cấp nước Hòa Phú)	Xã Hòa Phú thuộc huyện Hòa Vang,	Bờ phải và bờ trái: xã Hòa Phú thuộc huyện Hòa Vang	<p>- Bờ phải (HP10): X: 1.768.042,30 Y: 529.447,00</p> <p>- Bờ trái (HP09): X: 1.768.087,90 Y :529.470,80</p>	Bờ phải và bờ trái: xã Hòa Phú thuộc huyện Hòa Vang	<p>- Bờ phải (HP18): X: 1.767.508,4 Y:530.564,00</p> <p>- Bờ trái (HP01): X: 1.767.554,70 Y: 530.539,40;</p>	<p>Bờ phải: 1388</p> <p>Bờ trái: 1342</p>	x	x	x		Không nhỏ hơn 20 m tính từ mép bờ
3.2	Suối Hương (Nguồn nước cấp nước cho Trạm cấp nước Phú Túc)			<p>- Bờ phải (PTu09): X: 1.764.569,10 Y: 529.166,40</p> <p>- Bờ trái (PTu10): X: 1.764.557,00 Y: 529.110,6</p>	Bờ phải và bờ trái: xã Hòa Phú thuộc huyện Hòa Vang	<p>- Bờ phải (PTu01): X:1.765.805,80 Y:528.928,10</p> <p>- Bờ trái (PTu18): X:1.765.815,20 Y:528.867,80</p>	<p>Bờ phải: 1373</p> <p>Bờ trái: 1395</p>	x	x	x		Không nhỏ hơn 20 m tính từ mép bờ
3.3	Sông Luông Đông (Nguồn nước cấp nước cho Trạm cấp nước Thần Tài)			<p>- Bờ phải (TTA10): X:1767.756,50 Y:527.925,70;</p> <p>- Bờ trái (TTA09): X:1767.776,50 Y:527.970,40</p>	Bờ phải và bờ trái: xã Hòa Phú thuộc huyện Hòa Vang	<p>- Bờ phải (TTA18): X:1.767.023,40 Y:529.008,30;</p> <p>- Bờ trái (TTA01): X:1.767.064,70 Y:529.034,20</p>	<p>Bờ phải: 1371</p> <p>Bờ trái: 1339</p>	x	x	x		Không nhỏ hơn 20 m tính từ mép bờ

3. Sơ đồ mặt bằng phạm vi cụ thể của hành lang bảo vệ các nguồn nước ưu tiên cấp nước sinh hoạt trên địa bàn thành phố Đà Nẵng

Đính kèm theo tại Phụ lục là sơ đồ mặt bằng phạm vi cụ thể của hành lang bảo vệ các nguồn nước ưu tiên cấp nước sinh hoạt trên địa bàn thành phố Đà Nẵng gồm có:

- Sơ đồ mặt bằng phạm vi cụ thể của hành lang bảo vệ nguồn nước suối Đá và suối Tình;
- Sơ đồ mặt bằng phạm vi cụ thể của hành lang bảo vệ nguồn nước suối Lương;
- Sơ đồ mặt bằng phạm vi cụ thể của hành lang bảo vệ nguồn nước sông Vu Gia (các đoạn sông hạ lưu sông Vu Gia: Cầu Đỏ, đoạn ngã ba sông Cầu Đỏ - Sông Yên - Sông Túy Loan và sông Yên);
- Sơ đồ mặt bằng phạm vi cụ thể của hành lang bảo vệ nguồn nước sông Túy Loan (suối Hương, Khe Giành và sông Luông Đông);
- Sơ đồ mặt bằng phạm vi cụ thể của hành lang bảo vệ hồ chứa nước Nam Mỹ trên sông Cu Đê.

II. TỌA ĐỘ, ĐỊA DANH HÀNH CHÍNH, KHOẢNG CÁCH CỦA CÁC MỐC GIỚI

- Công tác bố trí các mốc hành lang bảo vệ nguồn nước của các đoạn sông, suối được xác định trên cơ sở: dân sinh, kinh tế, môi trường và đặc trưng của địa hình khu vực có đường hành lang chạy qua.

- Chiều dài đường hành lang bảo vệ các nguồn nước ưu tiên cấp nước sinh hoạt trên địa bàn thành phố Đà Nẵng được xác định với chiều dài \geq chiều dài tối thiểu của đoạn sông thuộc phạm vi vùng bảo hộ vệ sinh khu vực lấy nước sinh hoạt theo quy định tại Điều 5 Thông tư số 24/2016/TT-BTNMT ngày 09/6/2016 của Bộ trưởng Bộ Tài nguyên và Môi trường quy định việc xác định và công bố vùng bảo hộ vệ sinh khu vực lấy nước sinh hoạt, cụ thể:

“Điều 5. Phạm vi vùng bảo hộ vệ sinh khu vực lấy nước sinh hoạt của công trình khai thác nước mặt

1. Phạm vi vùng bảo hộ vệ sinh khu vực lấy nước sinh hoạt của các công trình khai thác nước mặt trên sông, suối, kênh, rạch để cấp cho sinh hoạt bao gồm phạm vi hành lang bảo vệ nguồn nước đối với sông, suối, kênh, rạch mà công trình đó khai thác và vùng thượng lưu, hạ lưu tính từ vị trí khai thác nước của công trình được quy định như sau:

a) Trường hợp công trình khai thác nước với quy mô trên 100 m³/ngày đêm đến dưới 50.000 m³/ngày đêm, phạm vi vùng bảo hộ vệ sinh khu vực lấy nước sinh hoạt không nhỏ hơn:

- 1.000 m về phía thượng lưu và 100 m về phía hạ lưu đối với khu vực miền núi;
- 800 m về phía thượng lưu và 200 m về phía hạ lưu đối với khu vực đồng bằng, trung du.

b) Trường hợp công trình khai thác nước với quy mô từ 50.000 m³/ngày đêm trở lên, phạm vi vùng bảo hộ vệ sinh khu vực lấy nước sinh hoạt không nhỏ hơn:

- 1.500 m về phía thượng lưu và 100 m về phía hạ lưu đối với khu vực miền núi;

- 1.000 m về phía thượng lưu và 200 m về phía hạ lưu đối với khu vực đồng bằng, trung du.

2. Phạm vi vùng bảo hộ vệ sinh khu vực lấy nước sinh hoạt của các công trình khai thác nước mặt từ hồ chứa để cấp cho sinh hoạt được tính từ vị trí khai thác nước của công trình và quy định như sau:

a) Không nhỏ hơn 1.500 m đối với trường hợp công trình khai thác nước từ hồ chứa trên sông, suối và không vượt quá chỉ giới hành lang bảo vệ nguồn nước của hồ chứa;

b) Toàn bộ khu vực lòng hồ đối với trường hợp công trình khai thác nước từ hồ chứa khác với quy định tại Điểm a Khoản này”

- Vị trí các mốc ranh giới đường viền biên mép trên lòng sông được định vị trên bản đồ địa hình tỷ lệ 1/5000 - 1/10.000. Mật độ các mốc hành lang bảo vệ nguồn nước của các sông, suối phụ thuộc vào địa hình và mức độ phức tạp của khu vực mà đường ranh giới đường viền biên mép trên lòng sông đi qua. Nguyên tắc chung để bố trí các mốc ranh giới đường viền biên mép trên lòng sông là: ở nơi đất dốc, rừng núi, không có dân cư sinh sống, không có khả năng phát triển nông nghiệp thì bố trí mốc thưa và tăng dần mật độ mốc ở khu dân cư sinh sống đông đúc, những nơi đất thoải, đất nông nghiệp, đất có giá trị kinh tế cao, cụ thể:

+ Đối với các khu vực rừng núi có địa hình dốc, không có dân cư sinh sống, không có đất ruộng nương canh tác thì cứ 350m ÷ 450m dọc theo đường viền lòng bố trí chôn một mốc;

+ Đối với khu vực địa hình có độ dốc vừa phải, dân cư sinh sống thưa thớt, đất nương rẫy, đất trồng cây nông nghiệp thì cứ 200m ÷ 300m dọc theo đường viền lòng bố trí chôn một mốc;

+ Đối với các khu vực địa hình có độ dốc nhỏ, dân cư sinh sống đông đúc, đất đai màu mỡ, trồng nhiều cây nông nghiệp và cây công nghiệp có giá trị kinh tế cao, thì cứ 100m ÷ 200m dọc theo đường viền biên mép trên lòng sông bố trí chôn một mốc;

+ Đối với các vị trí đổi hướng thì khoảng cách có thể ngắn hơn.

- Toạ độ, địa danh hành chính, khoảng cách các mốc giới trên nền bản đồ địa hình tỷ lệ 1:10.000 được xác định đối với các sông, suối sau:

+ Suối Đá và suối Tình;

+ Suối Lương;

+ Sông Vu Gia (các đoạn sông hạ lưu sông Vu Gia: Cầu Đò, đoạn ngã ba sông Cầu Đò - Sông Yên - Sông Túy Loan và sông Yên) ;

+ Sông Túy Loan (suối Hương, Khe Giành và sông Luông Đông);

+ Hồ chứa nước Nam Mỹ trên sông Cu Đê.

- Xác định cụ thể toạ độ, địa danh hành chính, khoảng cách các mốc giới trên nền bản đồ địa hình tỷ lệ 1:10.000 đối với các sông, suối là nguồn cấp nước sinh hoạt trên địa bàn thành phố Đà Nẵng như sau:

1. Tọa độ, địa danh hành chính, khoảng cách các mốc giới tại suối Tinh

Bảng 2. Tọa độ, địa danh hành chính, khoảng cách các mốc giới tại suối Tinh

STT	Tên nguồn nước	Địa danh hành chính	Tên cột mốc		Tọa độ VN 2000 Kinh tuyến trực $107^{\circ}45'$, múi chiều 3°		Chiều dài, khoảng cách cắm mốc (m)	
			Bờ Phải	Bờ Trái	X	Y	Bờ Phải	Bờ Trái
							1263	1191
1	Suối Tinh	Phường Thọ Quang, quận Sơn Trà, thành phố Đà Nẵng	STi-01		1.783.209,60	553.749,80		
2				STi-02	1.783.225,80	553.789,70	220	
3			STi-03		1.783.030,70	553.846,30		206
4				STi-04	1.783.058,90	553.879,10	196	
5			STi-05		1.782.858,50	553.876,50		232
6				STi-06	1.782.853,30	553.919,30	223	
7			STi-07		1.782.655,80	553.927,20		115
8				STi-08	1.782.658,80	553.970,20	160	
9			STi-09		1.782.533,60	553.893,10		206
10				STi-10		1.782.522,60	553.938,50	177

11			STi-11		1.782.369,40	553.864,20		163
12				STi-12	1.782.372,00	553.917,10	187	
13			STi-13		1.782.187,00	553.903,40		169
14				STi-14	1.782.218,50	553.962,30	100	
15			STi-15		1.782.106,30	553.962,50		100
16				STi-16	1.782.129,30	554.004,00		

2. Tọa độ, địa danh hành chính, khoảng cách các mốc giới tại suối Đá

Bảng 3. Tọa độ, địa danh hành chính, khoảng cách các mốc giới tại suối Đá

STT	Tên nguồn nước	Địa danh hành chính	Tên cột mốc		Tọa độ VN 2000 Kinh tuyến trục $107^{\circ}45'$, múi chiếu 3°		Chiều dài, khoảng cách cắm mốc (m)	
			Bờ Phải	Bờ Trái	X	Y	Bờ Phải	Bờ Trái
							1173	1186
1	Suối Đá	Phường Thọ Quang,	SDa-01		1.782.920,50	554.857,40		
2				SDa-02	1.782.925,70	554.900,30	200	
3			SDa-03		1.782.729,60	554.823,90		219

4	quận Sơn Trà, thành phố Đà Nẵng		SDa-04	1.782.716,00	554.866,50	225		
5			SDa-05	1.782.505,70	554.816,10		217	
6			SDa-06	1.782.500,80	554.858,90	210		
7			SDa-07	1.782.299,80	554.787,90		224	
8			SDa-08	1.782.281,40	554.827,20	172		
9			SDa-09	1.782.139,00	554.732,40		166	
10			SDa-10	1.782.126,20	554.773,80	140		
11			SDa-11	1.782.011,20	554.675,00		140	
12			SDa-12	1.781.998,70	554.716,60	126		
13			SDa-13	1.781.892,40	554.631,60		120	
14			SDa-14	1.781.886,90	554.674,20	100		
15			SDa-15	1.781.796,50	554.605,50		100	
16				SDa-16	1.781.788,10	554.656,80		

3. Tọa độ, địa danh hành chính, khoảng cách các mốc giới tại suối Lương

Bảng 4. Tọa độ, địa danh hành chính, khoảng cách các mốc giới tại suối Lương

STT	Tên nguồn	Địa danh hành	Tên cột mốc	Tọa độ VN 2000 Kinh tuyến trực $107^{\circ}45'$, múi chiếu 3°	Chiều dài, khoảng cách cắm mốc (m)
-----	-----------	---------------	-------------	---	---------------------------------------

	nước	chính	Bờ Phải	Bờ Trái	X	Y	Bờ Phải	Bờ Trái
							1401	1388
1	Suối Lương	Phường Hòa Hiệp Bắc, quận Liên Chiểu, thành phố Đà Nẵng	SLu-01		1.788.011,00	537.669,10		
2				SLu-02	1.788.044,20	537.721,00	194	
3			SLu-03		1.787.871,40	537.775,40		172
4				SLu-04	1.787.910,20	537.810,40	158	
5			SLu-05		1.787.742,30	537.837,20		186
6				SLu-06	1.787.757,60	537.886,10	232	
7			SLu-07		1.787.536,60	537.904,80		223
8				SLu-08	1.787.561,50	537.950,70	199	
9			SLu-09		1.787.365,50	537.994,60		204
10				SLu-10	1.787.386,80	538.043,30	157	
11			SLu-11		1.787.219,70	538.030,00		174
12				SLu-12	1.787.224,40	538.082,10	133	
13			SLu-13		1.787.099,30	538.082,00		140
14				SLu-14	1.787.104,10	538.143,80	167	
15			SLu-15		1.786.951,20	538.144,20		143
16				SLu-16	1.786.978,00	538.190,70	161	
17			SLu-17		1.786.852,00	538.270,90		146
18				SLu-18	1.786.898,70	538.312,20		

4. Tọa độ, địa danh hành chính, khoảng cách các mốc giới tại sông Vu Gia (các đoạn sông hạ lưu sông Vu Gia: Cầu Đỏ, ngã ba sông Cầu Đỏ - Sông Yên - Sông Túy Loan và Yên)

Bảng 5. Tọa độ, địa danh hành chính, khoảng cách các mốc giới tại sông Vu Gia (các đoạn sông hạ lưu sông Vu Gia: Cầu Đỏ, ngã ba sông Cầu Đỏ - Sông Yên - Sông Túy Loan và Yên)

STT	Tên nguồn nước	Bờ Trái				Bờ Phải					
		Địa danh hành chính	Tên cột mốc	Tọa độ VN 2000 Kinh tuyến trục 107°45', múi chiếu 3°		Chiều dài, khoảng cách cắm mốc (m)	Địa danh hành chính	Tên cột mốc	Tọa độ VN 2000 Kinh tuyến trục 107°45', múi chiếu 3°		Chiều dài, khoảng cách cắm mốc (m)
				X	Y				X	Y	
I	Sông Vu Gia (Đoạn sông Cầu Đỏ)					4111					4480
1		Phường Hoà Thọ Đông, quận Cẩm Lệ	Y-CD01	1.770.107,50	547.832,80			Y-CD97	1.768.806,50	544.200,50	
2	Y-CD02		1.769.997,10	547.693,10	178		Y-CD98	1.768.821,10	544.425,40	229	
3	Y-CD03		1.769.908,90	547.542,00	175		Y-CD99	1.768.784,60	544.622,50	201	
4	Y-CD04		1.769.837,60	547.396,30	162	Xã Hoà Tiến, huyện	Y-CD100	1.768.752,40	544.848,50	229	
5	Y-CD05		1.769.734,80	547.249,90	169		Y-CD101	1.768.815,90	545.070,50	235	
6	Y-CD06		1.769.695,60	547.086,20	152		Y-CD102	1.768.867,10	545.260,70	201	

7	Đoạn sông Cầu Đò	Phường Hoà Thọ Tây, quận Cẩm Lệ	Y-CD07	1.769.664,40	546.945,90	169	Hoà Vang	Y-CD103	1.768.873,00	545.484,80	226
8			Y-CD08	1.769.621,30	547.110,80	164		Y-CD104	1.768.845,20	545.690,30	208
9			Y-CD09	1.769.514,40	546.696,70	142		Y-CD105	1.768.814,50	545.870,00	183
10			Y-CD10	1.769.407,70	546.615,90	135		Y-CD106	1.768.796,30	546.045,40	178
11			Y-CD11	1.769.291,90	546.550,60	133		Y-CD107	1.768.787,20	546.181,20	137
12			Y-CD12	1.769.180,20	546.464,20	142		Y-CD108	1.768.835,70	546.368,40	207
13			Y-CD13	1.769.065,40	546.298,90	204		Y-CD109	1.768.944,60	546.529,10	198
14			Y-CD14	1.769.034,10	546.095,20	207	Y-CD110	1.769.057,10	546.611,80	140	
15			Y-CD15	1.769.047,30	545.914,70	182	Y-CD111	1.769.153,00	546.688,60	123	
16			Y-CD16	1.769.074,40	545.742,90	174	Y-CD112	1.769.239,80	546.739,00	100	
17			Y-CD17	1.769.088,30	545.543,60	195	Y-CD113	1.769.333,60	546.796,30	111	
18			Y-CD18	1.769.085,30	545.319,90	229	Y-CD114	1.769.377,20	546.872,00	96	
19			Y-CD19	1.769.066,00	545.134,30	187	Y-CD115	1.769.246,60	546.918,70	147	
20			Y-CD20	1.769.019,00	544.946,60	194	Y-CD116	1.769.265,50	547.023,80	108	
21			Y-CD21	1.768.996,10	544.761,60	186	Y-CD117	1.769.412,90	546.976,40	163	
22			Y-CD22	1.768.991,90	544.531,70	234	Y-CD118	1.769.469,30	547.059,70	111	
23			Y-CD23	1.769.042,40	544.338,00	203	Y-CD119	1.769.519,60	547.206,30	155	
24			Y-CD24	1.769.027,40	544.144,40	195	Y-CD120	1.769.559,60	547.333,60	135	
25							Y-CD121	1.769.576,60	547.499,30	167	
26							Y-CD122	1.769.613,70	547.656,80	162	
27							Y-CD123	1.769.470,40	547.709,20	153	
28							Y-CD124	1.769.444,90	547.888,00	177	

II	Sông Vu Gia (Đoạn ngã ba sông Cầu Đỏ - Sông Yên- Sông Tuý Loan)					365				295	
1	Đoạn ngã ba sông Cầu Đỏ - Sông Yên- Sông Tuý Loan	Phường Hoà Thọ Tây, quận Cẩm Lệ	Y-CD24	1.769.027,40	544.144,40		Xã Hoà Phong, huyện Hoà Vang	Y-CD27	1.768.985,00	543.706,80	
2			Y-CD25	1.769.069,40	543.941,70	210		Y-CD28	1.768.950,70	543.836,80	137
3			Y-CD26	1.769.122,10	543.795,60	155		Y-CD29	1.768.892,90	543.983,20	158
III	Sông Vu Gia (Đoạn Sông Yên)					6577				6574	
1	Đoạn	Xã Hoà Phong, huyện Hoà Vang	Y-CD29	1.768.892,90	543.983,20		Xã Hoà Phong, huyện Hoà Vang	Y-CD62	1.763.830,00	542.729,80	
2			Y-CD30	1.768.717,30	543.941,00	182		Y-CD63	1.764.009,70	542.796,00	193
3			Y-CD31	1.768.450,50	543.946,50	281		Y-CD64	1.764.153,60	542.885,50	171
4			Y-CD32	1.768.274,50	543.809,20	226		Y-CD65	1.764.281,70	543.022,20	189
5			Y-CD33	1.768.199,70	543.576,20	247		Y-CD66	1.764.413,00	543.110,70	162
6			Y-CD34	1.768.024,30	543.460,30	220		Y-CD67	1.764.558,10	543.131,50	151
7			Y-CD35	1.767.820,10	543.394,50	220		Y-CD68	1.764.688,40	543.165,30	138
8			Y-CD36	1.767.659,60	543.243,70	222		Y-CD69	1.764.791,20	543.254,90	140
9			Y-CD37	1.767.458,20	543.115,60	252		Y-CD70	1.764.855,60	543.378,40	143
10			Y-CD38	1.767.343,10	542.980,10	191		Y-CD71	1.764.995,90	543.457,20	166
11			Y-CD39	1.767.247,20	542.857,20	158		Y-CD72	1.765.134,80	543.549,30	175

12	Sông Yên	Xã Hoà Khuông, huyện Hoà Vang	Y-CD40	1.767.045,40	542.804,00	217	Xã Hoà Tiên, huyện Hoà Vang	Y-CD73	1.765.244,30	543.674,20	168
13			Y-CD41	1.766.863,70	542.868,20	195		Y-CD74	1.765.385,50	543.774,30	179
14			Y-CD42	1.766.727,00	543.002,80	197		Y-CD75	1.765.566,50	543.825,40	190
15			Y-CD43	1.766.682,50	543.217,00	223		Y-CD76	1.765.739,10	543.873,70	182
16			Y-CD44	1.766.497,40	543.276,50	202		Y-CD77	1.765.923,00	543.909,50	190
17			Y-CD45	1.766.315,80	543.371,80	209		Y-CD78	1.766.043,80	543.864,90	132
18			Y-CD46	1.766.151,30	543.490,00	203		Y-CD79	1.766.121,90	543.683,10	201
19			Y-CD47	1.766.025,00	543.606,00	173		Y-CD80	1.766.249,90	543.577,90	186
20			Y-CD48	1.765.945,90	543.759,50	175		Y-CD81	1.766.387,80	543.482,20	169
21			Y-CD49	1.765.768,60	543.738,70	188		Y-CD82	1.766.564,10	543.409,90	200
22			Y-CD50	1.765.610,30	543.686,70	167		Y-CD83	1.766.741,40	543.340,50	192
23			Y-CD51	1.765.427,20	543.644,20	189		Y-CD84	1.766.828,50	543.177,60	198
24			Y-CD52	1.765.271,30	543.491,60	227		Y-CD85	1.766.876,20	543.000,80	193
25			Y-CD53	1.765.099,20	543.362,00	220		Y-CD86	1.767.038,10	542.952,60	178
26			Y-CD54	1.764.974,90	543.192,80	231		Y-CD87	1.767.229,70	543.058,40	239
27			Y-CD55	1.764.835,70	543.054,20	203		Y-CD88	1.767.327,80	543.199,40	173
28			Y-CD56	1.764.649,20	542.981,60	209		Y-CD89	1.767.517,60	543.312,60	224
29			Y-CD57	1.764.472,70	542.970,70	180		Y-CD90	1.767.687,80	543.480,70	241
30			Y-CD58	1.764.349,70	542.821,60	179		Y-CD91	1.767.899,60	543.574,20	244
31			Y-CD59	1.764.214,50	542.693,80	210		Y-CD92	1.768.057,50	543.673,60	199
32			Y-CD60	1.764.061,20	542.605,50	180		Y-CD93	1.768.146,70	543.874,60	223
33			Y-CD61	1.763.880,60	542.555,00	198		Y-CD94	1.768.268,70	544.040,40	206
34								Y-CD95	1.768.441,90	544.147,10	208
35								Y-CD96	1.768.652,40	544.091,60	222
36								Y-CD97	1.768.806,50	544.200,50	212

5. Tọa độ, địa danh hành chính, khoảng cách các mốc giới tại sông Túy Loan

Bảng 6. Tọa độ, địa danh hành chính, khoảng cách các mốc giới tại đoạn suối Hương thuộc lưu vực sông Túy Loan (Suối Hương là nguồn nước cấp cho Trạm cấp nước Phú Túc, xã Hòa Phú, huyện Hòa Vang)

STT	Tên nguồn nước	Địa danh hành chính	Tên cột mốc		Tọa độ VN 2000 Kinh tuyến trục 107 ^o 45', múi chiều 3 ^o		Chiều dài, khoảng cách cắm mốc (m)		
			Bờ Phải	Bờ Trái	X	Y	Bờ Phải	Bờ Trái	
							1373	1395	
1	Suối Hương	Xã Hoà Phú, huyện Hoà Vang	PTu01		1.765.805,80	528.928,10			
2			PTu02		1.765.655,40	528.873,30	182		
3			PTu03		1.765.525,00	528.878,00	132		
4			PTu04		1.765.380,80	528.868,10	145		
5			PTu05		1.765.209,20	528.871,10	176		
6			PTu06		1.765.074,90	528.952,90	163		
7			PTu07		1.764.939,70	529.057,30	178		
8			PTu08		1.764.733,40	529.107,00	218		
9			PTu09		1.764.569,10	529.166,40	179		
10				PTu10		1.764.557,00	529.110,60		
11				PTu11		1.764.717,50	529.046,80		176
12				PTu12		1.764.912,20	528.975,10		210
13				PTu13		1.765.071,90	528.891,50		182
14				PTu14		1.765.220,30	528.803,50		186
15				PTu15		1.765.381,20	528.807,30		167
16				PTu16		1.765.533,50	528.817,30		154
17				PTu17		1.765.667,00	528.818,50		134
18				PTu18		1.765.815,20	528.867,80		186

Bảng 7. Tọa độ, địa danh hành chính, khoảng cách các mốc giới tại Khe Giành thuộc lưu vực sông Túy Loan
(Khe Giành là nguồn nước cấp cho Trạm cấp nước Hòa Phú, xã Hòa Phú, huyện Hòa Vang)

STT	Tên nguồn nước	Địa danh hành chính	Tên cột mốc		Tọa độ VN 2000		Chiều dài, khoảng cách cắm mốc (m)	
					Kinh tuyến trực 107°45', múi chiều 3 ^o		Bờ Phải	Bờ Trái
			X	Y	1388,00	1342,00		
1	Khe Giành	Xã Hòa Phú, huyện Hòa Vang		HP01	1.767.554,70	530.539,40		
2				HP02	1.767.483,10	530.424,60		138
3				HP03	1.767.529,40	530.316,00		119
4				HP04	1.767.637,10	530.196,00		162
5				HP05	1.767.744,90	530.053,70		181
6				HP06	1.767.887,50	529.967,30		170
7				HP07	1.767.997,30	529.834,60		177
8				HP08	1.768.047,60	529.657,50		194
9				HP09	1.768.087,90	529.470,80		201
10				HP10	1.768.042,30	529.447,00		
11				HP11	1.768.000,10	529.637,80	203	
12				HP12	1.767.955,20	529.805,40	183	
13				HP13	1.767.863,30	529.924,10	154	
14				HP14	1.767.721,30	530.005,00	166	
15				HP15	1.767.610,70	530.153,50	187	
16				HP16	1.767.488,30	530.288,10	183	
17				HP17	1.767.433,90	530.419,30	144	
18				HP18	1.767.508,40	530.564,00	168	

Bảng 8. Tọa độ, địa danh hành chính, khoảng cách các mốc giới tại sông Luông Đông thuộc lưu vực sông Tý Loan
(Sông Luông Đông là nguồn nước cấp cho Trạm cấp nước Thần Tài thuộc xã Hòa Phú, huyện Hòa Vang)

STT	Tên nguồn nước	Địa danh hành chính	Tên mốc		Tọa độ VN 2000 (Kinh tuyến trực 107°45', múi chiếu 3 ^o)		Chiều dài, khoảng cách cắm mốc (m)		
			Bờ Phải	Bờ Trái	X	Y	Bờ Phải	Bờ Trái	
							1371	1339	
1	Sông Luông Đông	Xã Hoà Phú, huyện Hoà Vang		TTA01	1.767.064,70	529.034,20			
2				TTA02	1.767.115,90	528.920,40		125	
3				TTA03	1.767.177,60	528.782,80		152	
4				TTA04	1.767.246,10	528.649,40		151	
5				TTA05	1.767.325,50	528.511,70		160	
6				TTA06	1.767.377,90	528.349,60		172	
7				TTA07	1.767.496,30	528.210,30		185	
8				TTA08	1.767.593,50	528.070,50		178	
9				TTA09	1.767.776,50	527.970,40		216	
10				TTA10		1.767.756,50	527.925,70		
11				TTA11		1.767.572,30	528.022,40	215	
12				TTA12		1.767.470,00	528.166,50	184	
13				TTA13		1.767.340,50	528.315,90	201	
14				TTA14		1.767.281,20	528.485,10	182	
15				TTA15		1.767.202,90	528.624,80	162	
16				TTA16		1.767.132,70	528.759,00	153	
17				TTA17		1.767.074,50	528.890,10	145	
18				TTA18		1.767.023,40	529.008,30	129	

Bảng 9. Tọa độ, địa danh hành chính, khoảng cách các mốc giới hồ Nam Mỹ trên sông Cu Đê thuộc xã Hoà Bắc, huyện Hoà Vang
(Sông Cu Đê là nguồn nước cấp cho Nhà máy nước Hoà Liên)

STT	Tên nguồn nước	Địa danh hành chính	Tên mốc	Tọa độ VN 2000 (Kinh tuyến trục 107°45', múi chiếu 3°)		Tên mốc	Tọa độ VN 2000 (Kinh tuyến trục 107°45', múi chiếu 3°)		Chiều dài, khoảng cách cắm mốc (m)
				X	Y		X	Y	
1	Sông Cu Đê	Xã Hoà Bắc, huyện Hoà Vang	CD 01	1.784.122,30	528.530,10	CD 56	1.782.414,10	524.897,50	- Các mốc đường viền lòng hồ được cắm ở cao trình +12m (tương ứng với cao trình đỉnh đập), trùng với mốc chỉ giới phạm vi bảo vệ hồ chứa nước Nam Mỹ theo quy định của Luật Thủy Lợi (Phương án cắm mốc chỉ giới phạm vi bảo vệ đập, hồ chứa nước công trình Nhà máy nước Hoà Liên được phê duyệt tại Quyết định số
2			CD 02	1.783.911,90	528.560,30	CD 57	1.782.466,80	524.880,60	
3			CD 03	1.783.786,50	528.598,80	CD 58	1.782.622,90	524.855,00	
4			CD 04	1.783.790,60	528.697,20	CD 59	1.782.800,60	524.817,30	
5			CD 05	1.783.774,50	528.700,00	CD 60	1.782.941,90	524.709,30	
6			CD 06	1.783.720,20	528.613,20	CD 61	1.782.990,80	524.703,10	
7			CD 07	1.783.652,90	528.584,20	CD 62	1.782.978,50	524.645,20	
8			CD 08	1.783.642,50	528.554,50	CD 63	1.782.995,60	524.646,20	
9			CD 09	1.783.573,70	528.520,80	CD 64	1.783.113,30	524.719,80	
10			CD 10	1.783.570,00	528.457,80	CD 65	1.783.254,00	524.736,70	
11			CD 11	1.783.610,90	528.313,00	CD 66	1.783.375,50	524.756,80	
12			CD 12	1.783.622,50	528.185,50	CD 67	1.783.510,50	524.798,50	
13			CD 13	1.783.612,70	528.101,40	CD 68	1.783.681,80	524.689,10	

14		CD 14	1.783.635,50	528.054,40	CD 69	1.783.739,90	524.693,30	56/QĐ-UBND ngày 08/01/2022 của UBND thành phố). - Tại cao trình +12.0m theo hồ sơ khảo sát địa hình có chiều dài đường đồng mức là 13.511 kn. - Số lượng mốc phân bố trên chiều dài tuyến là 110 mốc. (Chi tiết xem bản vẽ kèm theo).
15		CD 15	1.783.665,10	528.031,60	CD 70	1.783.795,80	524.689,10	
16		CD 16	1.783.709,00	527.986,30	CD 71	1.783.908,20	524.939,70	
17		CD 17	1.783.748,70	527.984,00	CD 72	1.783.980,00	525.033,30	
18		CD 18	1.783.746,90	527.792,60	CD 73	1.783.963,60	525.036,10	
19		CD 19	1.783.723,50	527.655,60	CD 74	1.783.864,60	524.935,80	
20		CD 20	1.783.685,50	527.467,40	CD 75	1.783.801,50	524.811,60	
21		CD 21	1.783.661,00	527.261,90	CD 76	1.783.721,20	524.742,30	
22		CD 22	1.783.616,70	527.258,00	CD 77	1.783.551,00	524.846,70	
23		CD 23	1.783.638,90	527.222,50	CD 78	1.783.369,00	524.798,30	
24		CD 24	1.783.563,10	527.132,80	CD 79	1.783.311,90	524.827,00	
25		CD 25	1.783.543,10	527.171,50	CD 80	1.783.145,00	524.775,60	
26		CD 26	1.783.446,30	527.231,10	CD 81	1.783.078,00	524.802,50	
27		CD 27	1.783.342,90	527.190,40	CD 82	1.783.101,00	524.942,00	
28		CD 28	1.783.387,20	526.988,10	CD 83	1.783.103,30	525.096,40	
29		CD 29	1.783.246,80	526.854,90	CD 84	1.783.133,80	525.385,10	
30		CD 30	1.783.167,20	526.734,50	CD 85	1.783.112,00	525.597,10	
31		CD 31	1.783.134,10	526.625,60	CD 86	1.783.094,10	525.837,00	

32		CD 32	1.783.067,90	526.518,80	CD 87	1.783.106,20	526.073,00
33		CD 33	1.783.049,40	526.439,40	CD 88	1.783.183,40	526.298,30
34		CD 34	1.783.047,90	526.346,20	CD 89	1.783.278,60	526.570,60
35		CD 35	1.783.002,80	526.163,10	CD 90	1.783.460,80	526.673,00
36		CD 36	1.782.995,40	526.096,80	CD 91	1.783.572,60	526.776,30
37		CD 37	1.782.987,00	525.970,80	CD 92	1.783.620,60	526.946,40
38		CD 38	1.782.993,40	525.854,20	CD 93	1.783.723,90	527.088,30
39		CD 39	1.782.981,90	525.804,80	CD 94	1.783.760,50	527.316,20
40		CD 40	1.782.988,90	525.700,10	CD 95	1.783.800,80	527.487,50
41		CD 41	1.782.968,80	525.624,20	CD 96	1.783.880,70	527.461,10
42		CD 42	1.782.988,70	525.481,70	CD 97	1.783.891,00	527.483,10
43		CD 43	1.783.020,90	525.452,50	CD 98	1.783.805,60	527.591,40
44		CD 44	1.783.048,70	525.313,90	CD 99	1.783.878,20	527.727,90
45		CD 45	1.783.031,90	525.235,50	CD 100	1.783.850,10	527.779,20
46		CD 46	1.783.024,00	525.085,80	CD 101	1.783.870,30	527.974,80
47		CD 47	1.783.042,10	524.941,60	CD 102	1.783.828,80	528.130,40
48		CD 48	1.782.953,10	524.888,40	CD 103	1.783.836,00	528.252,80
49		CD 49	1.782.906,50	524.847,90	CD 104	1.783.851,50	528.274,60

50			CD 50	1.782.864,90	524.842,60	CD 105	1.783.883,40	528.344,90	
51			CD 51	1.782.751,00	524.877,00	CD 106	1.783.904,30	528.407,10	
52			CD 52	1.782.538,60	524.923,80	CD 107	1.783.970,20	528.351,90	
53			CD 53	1.782.413,30	524.956,10	CD 108	1.783.942,40	528.320,60	
54			CD 54	1.782.371,30	524.921,00	CD 109	1.783.961,50	528.308,20	
55			CD 55	1.782.359,30	524.881,70	CD 110	1.784.104,20	528.314,70	

III. PHƯƠNG ÁN TỔ CHỨC, HUY ĐỘNG VẬT TƯ, VẬT LIỆU, TRANG THIẾT BỊ, NHÂN LỰC, GIẢI PHÁP KỸ THUẬT ĐỂ TRIỂN KHAI TRÊN HIỆN TRƯỜNG

1. Quy trình thực hiện

Để triển khai thực hiện việc cấm mốc hành lang bảo vệ các nguồn nước ưu tiên cấp nước sinh hoạt trên địa bàn thành phố Đà Nẵng cần triển khai thực hiện các nội dung cụ thể sau:

- Thu thập các tài liệu, chuẩn bị vật tư, thiết bị;
- Nghiên cứu, đánh giá, xử lý tài liệu liên quan đến việc xác định vị trí và cấm mốc hành lang bảo vệ nguồn nước;
- Xác định đường hành lang bảo vệ các nguồn nước ưu tiên cấp nước sinh hoạt trên thực địa;
- Đúc mốc, triển khai thực hiện việc chôn mốc hành lang nguồn nước trên thực địa;
- Đo tọa độ, xác định lại vị trí cột mốc, vẽ sơ đồ mốc, tính toán bình sai tọa độ mốc hành lang nguồn nước;
- Biên tập, hoàn thiện hồ sơ sản phẩm, bản đồ trên cơ sở bản đồ địa hình, hồ sơ hành lang bảo vệ nguồn nước;
- Kiểm tra, nghiệm thu hồ sơ sản phẩm.

2. Nội dung, khối lượng các hạng mục công việc

2.1. Thu thập các tài liệu, chuẩn bị vật tư, thiết bị

- Thu thập bản đồ nền khu vực cấm mốc: Tiến hành thu thập bản đồ nền tỷ lệ 1/10.000 hoặc lớn hơn để làm bản đồ nền thiết kế mốc hành lang bảo vệ nguồn nước cho các đoạn sông, suối có chức năng ưu tiên cấp nước sinh hoạt.

- Tại mỗi tuyến mốc hành lang cần thu thập số liệu ít nhất 02 điểm tọa độ quốc gia gần khu vực đo vẽ nhất để làm cơ sở đo xác định tọa độ các mốc.

2.2. Xác định vị trí cấm mốc hành lang bảo vệ các nguồn nước ưu tiên cấp nước sinh hoạt trên thực địa

Vị trí cấm mốc giới được xác định bằng phương pháp đo đạc trực tiếp trên thực địa theo quy định kỹ thuật về đo đạc bản đồ, đáp ứng các yêu cầu kỹ thuật và phương pháp xác định sau đây:

a) Yêu cầu về kỹ thuật

Khoảng cách giữa các mốc giới từ 50 m đến 500 m tùy thuộc vào địa hình, địa vật, địa mạo khu vực cấm mốc và phải đảm bảo yêu cầu quản lý và mục tiêu bảo vệ các nguồn nước ưu tiên cấp nước sinh hoạt. Trong trường hợp:

- Khoảng cách giữa các mốc giới nhỏ hơn hoặc lớn hơn thì phải giải trình, thuyết minh cụ thể cho từng mốc;

- Cắm mốc tham chiếu (là mốc đã có hoặc cắm mới, được sử dụng để thay thế mốc chỉ giới trong trường hợp không thể cắm mốc chỉ giới theo quy định) phải nêu rõ nguyên nhân, lý do, giải pháp đã triển khai thực hiện.

- Độ chính xác vị trí điểm mốc giới sau khi tính toán bình sai phải đạt 0,01 m, tương ứng với độ chính xác của bản đồ địa chính, bản đồ địa hình tỷ lệ 1:500.

b) Phương pháp

Xác định vị trí mốc giới trên thực địa là đo đạc tọa độ, độ cao điểm mốc giới và được tiến hành bằng các phương pháp đường chuyền đo góc cạnh, đường chuyền treo, phương pháp giao hội nghịch sử dụng máy toàn đạc điện tử hoặc công nghệ đo GNSS.

c) Lập sơ đồ vị trí mốc giới

Sau khi xây dựng mốc giới tại thực địa, tiến hành lập sơ đồ, sơ họa vị trí mốc giới và bản mô tả kèm theo. Mỗi vị trí cắm mốc phải được xác định mối quan hệ về khoảng cách, hướng, góc và mô tả tìm kiếm với tối thiểu 03 vật chuẩn tại thực địa.

2.3. Đúc mốc, triển khai thực hiện việc chôn mốc hành lang bảo vệ các nguồn nước ưu tiên cấp nước sinh hoạt trên thực địa

a) Xây dựng quy cách mốc

Quy cách mốc giới hành lang bảo vệ nguồn nước sông được vận dụng trên cơ sở quy định tại: Thông tư 48/2014/TT-BTNMT ngày 22/8/2014 của Bộ trưởng Bộ Tài nguyên và Môi trường quy định kỹ thuật xác định đường địa giới hành chính, cắm mốc địa giới hành chính và lập hồ sơ địa giới hành chính các cấp và Thông tư 05/2018/TT-BNNPTNT ngày 15/5/2018 của Bộ trưởng Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn Quy định chi tiết một số điều của Luật Thủy lợi.

- Quy cách đúc mốc:

+ Mốc có kích thước bề mặt 15cm x 15cm, chiều cao mốc 100cm và có lõi sắt Φ 10mm, phía trên đỉnh mốc có dấu hình chữ thập làm tâm mốc.

+ Sơn mốc: Sơn sử dụng để sơn cọc mốc là loại sơn ngoài trời có độ bền cao và khả năng chịu tác động của thời tiết khí hậu tốt. Mốc cắm được sơn phần lộ thiên của mốc với chiều dài 60cm bao gồm 50cm sơn màu trắng và 10cm mũ cọc sơn màu đỏ.

+ Mốc có thể được đúc sẵn rồi chôn hoặc đổ trực tiếp tại thực địa

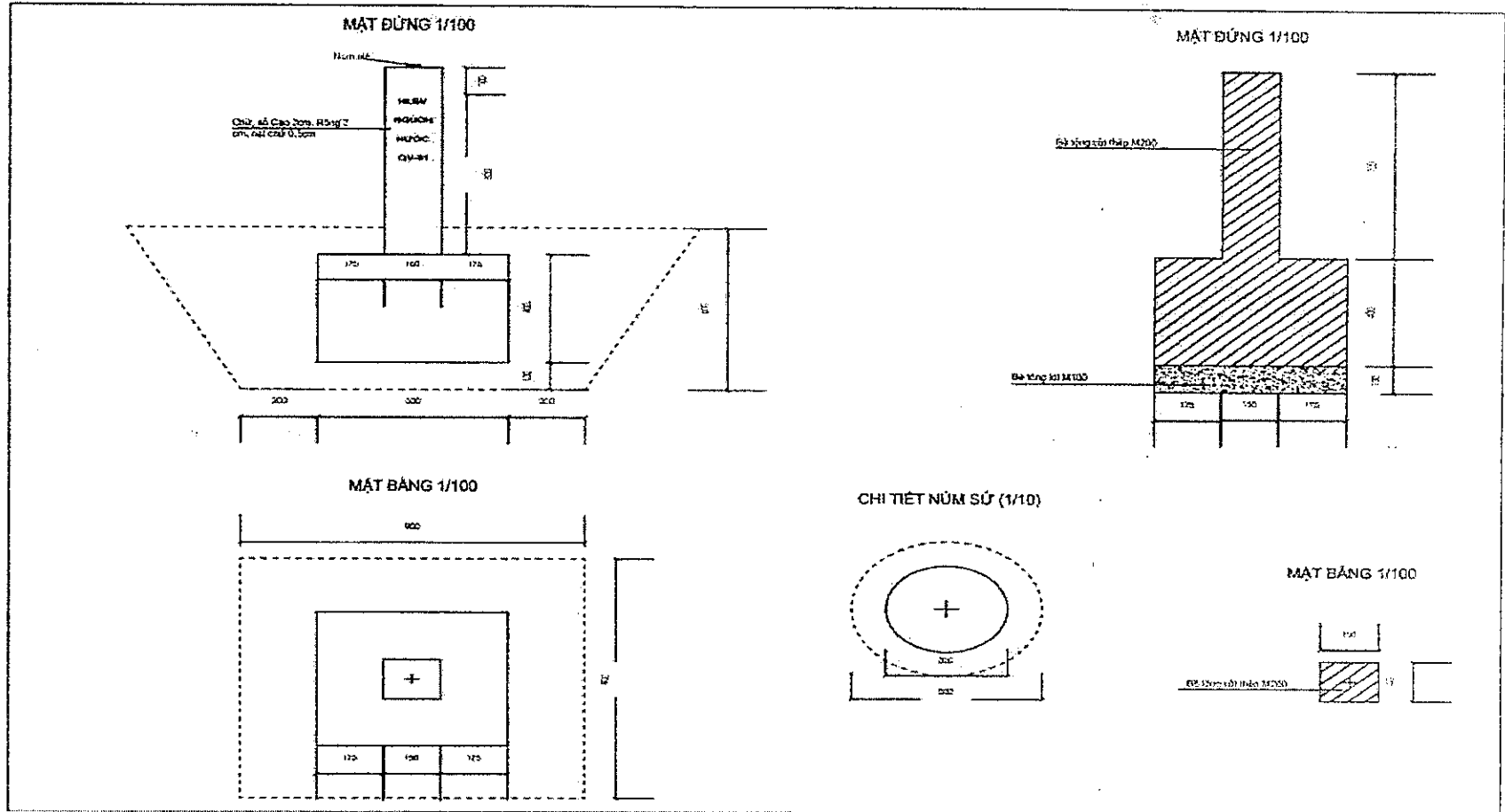
- Số hiệu mốc và ghi chú trên mặt mốc:

Số hiệu mốc trên mỗi tuyến hành lang bảo vệ nguồn nước phải đảm bảo không có số hiệu trùng nhau.

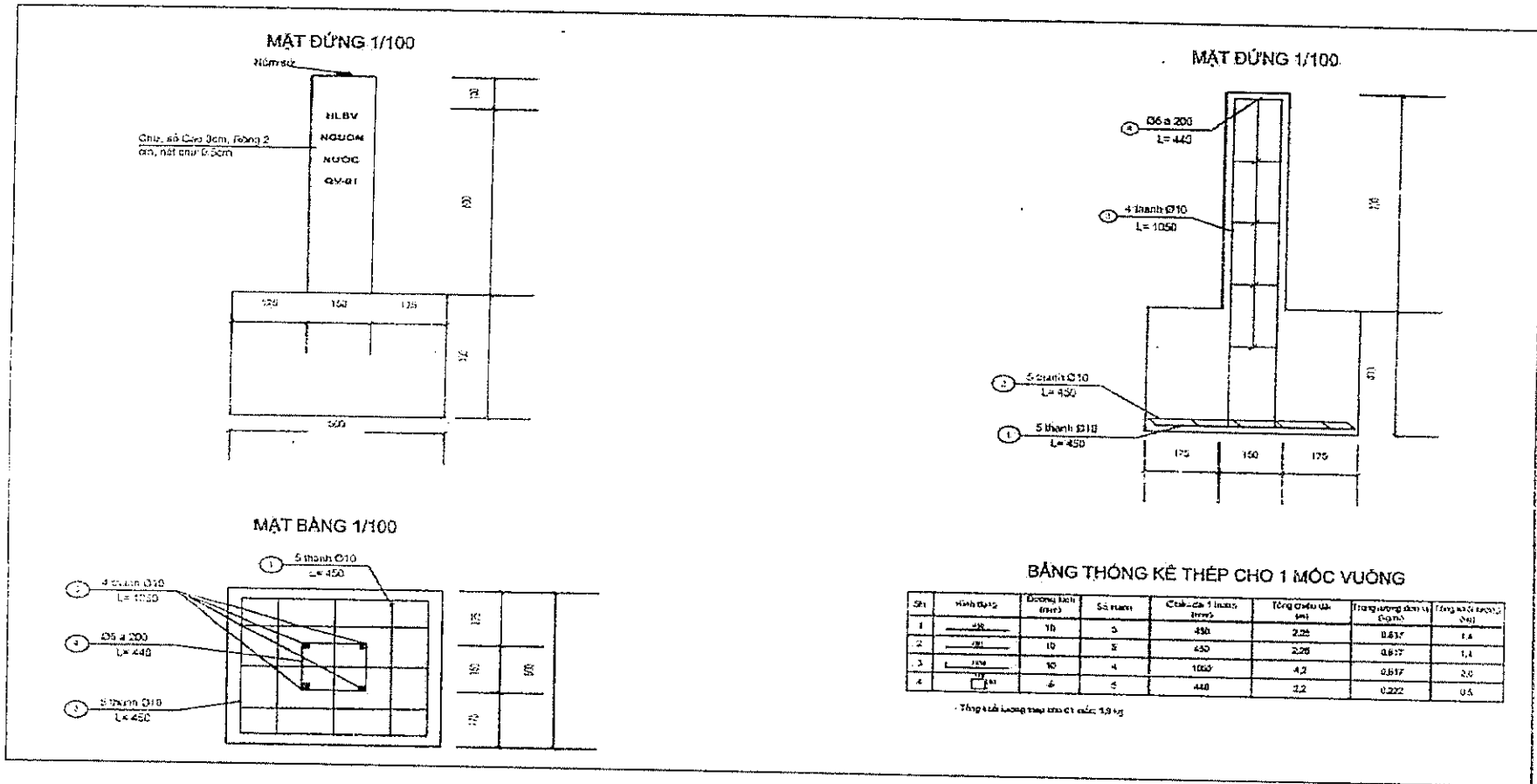
Ghi chú trên mặt mốc bao gồm những thành phần theo trình tự sau:

- Hàng trên “HÀNH LANG BẢO VỆ” viết tắt chữ HLBV
- Hàng giữa: “NGUỒN”
- Hàng tiếp: “NƯỚC”
- Hàng dưới cùng: Viết tắt tên nguồn nước (sông, suối)/hoặc theo tên địa giới hành chính cấp xã.
- Số thứ tự của mốc ghi bằng chữ số Ả rập theo thứ tự tăng dần. Giữa tên viết tắt của tên nguồn nước và số hiệu mốc được ngăn cách bởi dấu gạch ngang (-).
- Các ghi chú trên thân mốc khắc chìm sâu khoảng 0,5 cm. Các chữ, số có kích thước cao 3cm, rộng 2cm; nét chữ khoảng 0,5cm. Hàng chữ trên cùng cách mép trên khoảng 5cm - 6cm, giãn cách giữa các hàng chữ khoảng 2,5cm - 3,0cm.

Hình 1. Bản vẽ mốc hành lang bảo vệ nguồn nước



Hình 2. Bản vẽ chi tiết móc hành lang bảo vệ nguồn nước



b) Thi công cắm mốc hành lang bảo vệ các nguồn nước ưu tiên cấp nước sinh hoạt

- Yêu cầu:

+ Mốc hành lang bảo vệ nguồn nước được chôn tại vị trí đã được các bên liên quan thống nhất lựa chọn;

+ Khi chôn mốc hành lang bảo vệ nguồn nước phải có sự chứng kiến của đại diện cơ quan hành chính nhà nước.

- Phương pháp thực hiện:

+ Vận chuyển tập kết vật liệu chuẩn bị thi công cọc mốc gồm: xi măng, đá 1x2, cát vàng. Khối lượng tính toán chi tiết thông qua khối đổ mỗi hố móng với mác đổ bê tông là M200.

+ Đổ bê tông hố móng cọc mốc: Sau khi đào đủ kích thước hố móng, tiến hành tập kết vật liệu hố móng và đổ ngay bê tông hố móng cọc mốc. Trong quá trình đổ bê tông hố móng để lỗ chờ chèn cọc mốc kích thước rộng 16 cmx16cm và sâu 30 cm.

+ Che đậy, bảo dưỡng bê tông móng cọc mốc: Bê tông móng cọc mốc sau khi đổ được che đậy cẩn thận tránh để đất vùi lấp lỗ chờ và được bảo dưỡng theo quy trình đảm bảo đủ thời gian tối thiểu 7 ngày mới dựng chèn cọc mốc vào hố móng.

+ Vận chuyển cọc mốc đến vị trí móng bê tông cọc mốc sau khi bê tông móng cọc mốc đã đổ và bảo dưỡng trong thời gian tối thiểu 1 ngày và cọc mốc được thi công tối thiểu 7 ngày được kẻ sơn đúng quy cách và thiết kế. Cọc mốc được vận chuyển đến các vị trí móng.

+ Dựng cột mốc và định vị phương thẳng của cọc bằng máy kinh vĩ hoặc bằng thước vivo bọt nước.

+ Đổ vữa bê tông chèn chân cọc mốc bằng vữa bê tông mác 0,5x1 mác M200 chèn cố định cọc mốc ổn định theo phương thẳng.

+ Che chắn, bảo dưỡng cọc mốc: cọc mốc sau khi được chôn chèn cố định, đội thi công che phủ chân cọc mốc bằng vải bạt.

2.4. Đo tọa độ, xác định lại vị trí cột mốc, vẽ sơ đồ mốc, tính toán bình sai tọa độ mốc hành lang nguồn nước

Phải lập bản xác nhận sơ đồ vị trí mốc hành lang bảo vệ nguồn nước theo mẫu quy định tại phụ lục 3a, Thông tư số 48/2014/TT- BTNMT ngày 22 tháng 8 năm 2014 của Bộ trưởng Bộ Tài nguyên và Môi trường; đo tọa độ mốc hành lang bảo vệ nguồn nước các cấp và xác định tọa độ các điểm đặc trưng trên đường hành lang bảo vệ nguồn nước các cấp theo quy định sau:

- Tọa độ, độ cao các mốc hành lang bảo vệ nguồn nước các cấp được đo tại thực địa bằng máy GPS một tần số hoặc hai tần số với độ chính xác tương đương độ chính xác của điểm trạm đo, đồ hình đo dạng chuỗi tam giác, tứ giác dày đặc và chia theo từng mạng; quy trình đo GPS theo trình tự quy định.

- Độ cao mốc hành lang bảo vệ nguồn nước được xác định đồng thời với việc xác định tọa độ mặt phẳng bằng công nghệ GPS, độ chính xác tương đương với thủy chuẩn kỹ thuật. Điểm gốc để đo nối độ cao cho các điểm trong lưới địa chính là các điểm địa chính cơ sở có độ cao tương đương với thủy chuẩn hạng IV Nhà nước.

- Giá trị tọa độ mốc hành lang bảo vệ nguồn nước ghi chính xác đến 0,01m; lập Bảng xác nhận tọa độ mốc HLBV nguồn nước theo mẫu quy định tại phụ lục 04, Thông tư số 48/2014/TT-BTNMT ngày 22 tháng 8 năm 2014 của Bộ trưởng Bộ Tài nguyên và Môi trường.

- Tọa độ các điểm đặc trưng trên đường hành lang bảo vệ nguồn nước cấp xã được đo trên bản đồ địa hình dạng số sử dụng làm nền cho bản đồ hành lang bảo vệ nguồn nước. Tọa độ điểm đặc trưng ghi chính xác đến 0,01m; lập Bảng tọa độ các điểm đặc trưng theo mẫu quy định tại phụ lục 05, Thông tư số 48/2014/TT- BTNMT.

2.5. Thành lập bản đồ hành lang bảo vệ các nguồn nước ưu tiên cấp nước sinh hoạt

Thực hiện theo quy định tại Điều 9 Thông tư số 48/2014/TT-BTNMT ngày 22 tháng 8 năm 2014 của Bộ trưởng Bộ Tài nguyên và Môi trường Quy định kỹ thuật về xác định đường địa giới hành chính, cắm mốc địa giới và lập hồ sơ địa giới hành chính các cấp.

- Nội dung bản đồ hành lang bảo vệ nguồn nước các cấp gồm những thành phần sau:

+ Các yếu tố nội dung của bản đồ nền dùng để lập bản đồ HLBV nguồn nước;

+ Các yếu tố HLBV nguồn nước bao gồm: mốc HLBV nguồn nước; đường HLBV nguồn nước; bo địa giới hành chính, điểm đặc trưng trên đường HLBV nguồn nước;

+ Các yếu tố địa lý liên quan đến đường HLBV nguồn nước bao gồm các yếu tố cần thể hiện theo quy định nội dung của bản đồ địa hình tương ứng được sử dụng như vật định hướng để xác định vị trí và mô tả đường HLBV nguồn nước;

+ Địa danh các đơn vị hành chính trong mảnh bản đồ; địa danh dân cư, thủy văn, sơn văn và kinh tế xã hội trong phạm vi đơn vị hành chính và phạm vi 2 cm ngoài đường HLBV nguồn nước tại thời điểm lập bản đồ.

- Trình bày bản đồ hành lang bảo vệ nguồn nước:

+ Bản đồ HLBV nguồn nước được giới hạn bởi đường địa giới hành chính từng cấp. Trong đó các yếu tố bản đồ nền trình bày theo quy định bản đồ địa hình tại phụ lục 08 kèm theo Thông tư số 48/2014/TT-BTNMT ngày 22 tháng 8 năm 2014 của Bộ trưởng Bộ Tài nguyên và Môi trường Quy định kỹ thuật về xác định đường địa giới hành chính, cắm mốc địa giới và lập hồ sơ địa giới hành chính các cấp để thành lập bản đồ HLBV nguồn nước.

+ Trình bày khung ngoài của bản đồ được quy định tại phụ lục 09 Thông tư số 48/2014/TT-BTNMT

- Sản phẩm bản đồ hành lang bảo vệ nguồn nước bao gồm:

+ Bản đồ hành lang bảo vệ nguồn nước dạng số, dữ liệu số của bản đồ hành lang bảo vệ nguồn nước theo quy định của bản đồ địa hình tương ứng.

+ Bản đồ HLBV nguồn nước in trên giấy, được xác lập tính pháp lý theo quy định.

2.6. Lập bản xác nhận mô tả đường hành lang bảo vệ nguồn nước

- Bản xác nhận mô tả đường HLBV nguồn nước được lập trên cơ sở biên tập tổng hợp nội dung từ các biên bản xác nhận mô tả tuyến HLBV nguồn nước.

- Bản xác nhận mô tả đường HLBV nguồn nước lập theo từng tuyến mô tả rõ hướng đi và những địa vật mà đường HLBV nguồn nước đi qua, chiều dài toàn tuyến HLBV nguồn nước và số đoạn HLBV, độ dài của mỗi đoạn HLBV nguồn nước Trong mỗi đoạn HLBV nguồn nước phải ghi rõ tên các xã/phường cụ thể về hai phía mà đoạn đó là HLBV nguồn nước;

- Các số liệu về chiều dài tuyến HLBV nguồn nước, đoạn HLBV, mốc HLBV nguồn nước trong bản xác nhận mô tả đường HLBV nguồn nước phải phù hợp với số liệu trong hồ sơ HLBV nguồn nước ;

- Bản xác nhận mô tả HLBV nguồn nước lập theo mẫu quy định tại phụ lục 11, Thông tư số 48/2014/TT- BTNMT ngày 22 tháng 8 năm 2014 của Bộ Tài nguyên và Môi trường Quy định kỹ thuật về xác định đường địa giới hành chính, cắm mốc địa giới và lập hồ sơ địa giới hành chính các cấp.

2.7. Trình bày và đóng tập hồ sơ; bản đồ hành lang bảo vệ nguồn nước

Hồ sơ hành lang bảo vệ nguồn nước lập mới được trình bày và đóng tập theo quy định. Mẫu bì hồ sơ HLBV nguồn nước vận dụng theo quy định tại Phụ lục 17, kèm Thông tư số 48/2014/TT- BTNMT ngày 22 tháng 8 năm 2014 của Bộ trưởng Bộ Tài nguyên và Môi trường Quy định kỹ thuật về xác định đường địa giới hành chính, cắm mốc địa giới và lập hồ sơ địa giới hành chính các cấp.

2.8. Kiểm tra, nghiệm thu kết quả cắm mốc hành lang bảo vệ nguồn nước

Thực hiện theo quy định tại Điều 12 Thông tư số 48/2014/TT- BTNMT ngày 22 tháng 8 năm 2014 của Bộ Tài nguyên và Môi trường Quy định kỹ thuật về xác định đường địa giới hành chính, cắm mốc địa giới và lập hồ sơ địa giới hành chính các cấp để tiến hành kiểm tra nghiệm thu các cấp.

Các tài liệu giao nộp trước khi kiểm tra, nghiệm thu:

- Bản đồ cắm mốc hành lang bảo vệ nguồn nước;
- Sơ đồ vị trí các mốc hành lang bảo vệ nguồn nước;
- Bảng xác nhận tọa độ các mốc hành lang bảo vệ nguồn nước;
- Bảng tọa độ các điểm đặc trưng trên đường hành lang bảo vệ nguồn nước;
- Biên bản xác nhận mô tả mốc hành lang bảo vệ nguồn nước;
- Phiếu thống kê các yếu tố địa lý có liên quan đến đường hành lang bảo vệ nguồn nước;
- Biên bản bàn giao mốc hành lang bảo vệ nguồn nước.

IV. DỰ TOÁN CHI TIẾT KINH PHÍ THỰC HIỆN CẮM MỐC HÀNH LANG BẢO VỆ CÁC NGUỒN NƯỚC ƯU TIÊN CẤP NƯỚC SINH HOẠT

1. Căn cứ xây dựng dự toán

- Thông tư số 48/2014/TT-BTNMT ngày 22/8/2014 của Bộ trưởng Bộ Tài nguyên và Môi trường quy định kỹ thuật về xác định địa giới hành chính, cắm mốc địa giới hành chính và lập hồ sơ địa giới hành chính các cấp;

- Thông tư số 49/2014/TT-BTNMT ngày 22/8/2014 của Bộ trưởng Bộ Tài nguyên và Môi trường ban hành định mức kinh tế - kỹ thuật xác định đường địa giới hành chính, cắm mốc địa giới và lập hồ sơ địa giới hành chính các cấp;

- Thông tư số 05/2018/TT-BNNPTNT ngày 15/5/2018 của Bộ trưởng Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn quy định chi tiết một số điều của của Luật thủy lợi;

- Thông tư số 30/2017/TT-BTNMT ngày 11/9/2017 của Bộ trưởng Bộ Tài nguyên và Môi trường ban hành định mức kinh tế - kỹ thuật điều tra, đánh giá tài nguyên nước.

- Thông tư số 136/2017/TT-BTC ngày 22/12/2017 của Bộ trưởng Bộ Tài chính Quy định lập, quản lý, sử dụng kinh phí chi hoạt động kinh tế đối với các nhiệm vụ chi về tài nguyên và môi trường.

2. Kinh phí thực hiện cấm mốc hành lang bảo vệ các nguồn nước ưu tiên cấp nước sinh hoạt

- Tổng kinh phí thực hiện: 1.449.328.000 (Bằng chữ: Một tỷ, bốn trăm bốn mươi chín triệu, ba trăm hai mươi tám nghìn đồng chẵn).

- Chi tiết kinh phí thực hiện tại Phụ lục kèm theo.

V. TIẾN ĐỘ CẤM MỐC, BÀN GIAO MỐC GIỚI

Dự kiến thực hiện trong 3 năm, từ năm 2024-2026.

Phụ lục I
DỰ TOÁN CHI TIẾT KINH PHÍ THỰC HIỆN CẮM MỐC
HÀNH LANG BẢO VỆ CÁC NGUỒN NƯỚC ƯU TIÊN
CẤP NƯỚC SINH HOẠT

Bảng 2. Tổng hợp kinh phí cắm mốc hành lang bảo vệ nguồn nước suối Đá

STT	Tên sản phẩm	Đơn vị tính	KK	Khối lượng thực hiện	Chi phí trực tiếp				Chi phí chung	Đơn giá (đồng)	Thành tiền (đồng)
					Chi phí LĐKT	Vật tư (Dụng cụ+Vật liệu)	Thiết bị	Cộng CP trực tiếp			
A	CÔNG TÁC NGOẠI NGHIỆP										
I	Xác định vị trí mốc giới hành lang bảo vệ nguồn nước từ bản đồ ra ngoài thực địa										
1	Đo toạ độ mốc (Bằng GPS)										
	Ngoại nghiệp	Điểm	1	16	1.358.563	7.181	221.313	1.587.057	444.376	2.031.433	32.502.923
2	Tính toán (Bằng GPS)										
	Ngoại nghiệp	Điểm	1	16	339.189	36.333	3.383	369.905	103.573	473.478	7.575.647
II	Cắm mốc hành lang bảo vệ nguồn nước ngoài thực địa (Đúc mốc, chôn mốc vẽ sơ đồ mốc)										
	Ngoại nghiệp	Mốc	1	16	1.788.525	409.092	255.980	2.453.597	687.007	3.140.604	50.249.666
B	CÔNG TÁC NỘI NGHIỆP										
I	Công tác chuẩn bị										
	Nội nghiệp		1	1	1.801.426	22.816	32.859	1.857.101	408.562	2.265.663	2.265.663
C	CHI KHÁC										
II	Chi phí kiểm tra nghiệm thu sản phẩm										
II.1	Chi phí kiểm tra công tác ngoại nghiệp 3% chi phí trực tiếp + chi phí chung			3%						90.328.236	2.709.847
II.2	Chi phí kiểm tra công tác nội nghiệp 2% chi phí trực tiếp + chi phí chung			2%						2.265.663	45.313
V	Thuế giá trị gia tăng (VAT)										
				8%							7.627.925
	TỔNG DỰ TOÁN KINH PHÍ										
											102.976.985

Bảng 4. Tổng hợp kinh phí cắm mốc hành lang bảo vệ nguồn nước sông Vu Gia
(Các đoạn sông hạ lưu sông Vu Gia: Cầu Đỏ, đoạn ngã ba sông Cầu Đỏ - Sông Yên - Sông Túy Loan và sông Yên)

STT	Tên sản phẩm	Đơn vị tính	KK	Khối lượng thực hiện	Chi phí trực tiếp				Chi phí chung	Đơn giá (đồng)	Thành tiền (đồng)
					Chi phí LĐKT	Vật tư (Dụng cụ+Vật liệu)	Thiết bị	Cộng CP trực tiếp			
A	CÔNG TÁC NGOẠI NGHIỆP									-	700.043.832
I	Xác định vị trí mốc giới hành lang bảo vệ nguồn nước từ bản đồ ra ngoài thực địa										310.608.919
1	Đo toạ độ mốc (Bằng GPS)										251.897.654
	Ngoại nghiệp	Điểm	1	124	1.358.563	7.181	221.313	1.587.057	444.376	2.031.433	251.897.654
2	Tính toán (Bằng GPS)										58.711.265
	Ngoại nghiệp	Điểm	1	124	330.189	36.333	3.383	369.905	103.573	473.478	58.711.265
II	Cắm mốc hành lang bảo vệ nguồn nước ngoài thực địa (Đúc mốc, chôn mốc vẽ sơ đồ mốc)										389.434.913
	Ngoại nghiệp	Mốc	1	124	1.788.525	409.092	255.980	2.453.597	687.007	3.140.604	389.434.913
B	CÔNG TÁC NỘI NGHIỆP										6.796.990
I	Công tác chuẩn bị										6.796.990
	Nội nghiệp		1	3	1.801.426	22.816	32.859	1.857.101	408.562	2.265.663	6.796.990
C	CHI KHÁC										79.375.501
II	Chi phí kiểm tra nghiệm thu sản phẩm										21.137.255
II.1	Chi phí kiểm tra công tác ngoại nghiệp 3% chi phí trực tiếp + chi phí chung									700.043.832	21.001.315
II.2	Chi phí kiểm tra công tác nội nghiệp 2% chi phí trực tiếp + chi phí chung									6.796.990	135.940
V	Thuế giá trị gia tăng (VAT)										58.238.246
	TỔNG DỰ TOÁN KINH PHÍ										786.216.323

Bảng 6. Đơn giá tiền lương

Đơn vị tính: Đồng

Loại công việc	Bậc	Hệ số lương A	Lương cơ bản A1=1800000*A	Phụ cấp theo lương tối thiểu				BHXH+YT+ BHTN+ KPCD A6= A1*23,5%	Tổng cộng tháng A7=A1+...+A6	Lương ngày (26 ngày) A8=A7/26
				Phụ cấp lưu động A2=1800000*0,6	Trách nhiệm A3=1800000*0,2/5	Phụ cấp khu vực A4	Phụ cấp nặng nhọc, độc hại A5			
Ngoại nghiệp	Kỹ sư									
	2	2,65	4.770.000	1.080.000	72.000			1.120.950	7.042.950	270.882,7
	5	3,58	6.444.000	1.080.000	72.000			1.514.340	9.110.340	350.397,7
	KT. Viên									
	4	2,37	4.266.000	1.080.000	72.000			1.002.510	6.420.510	246.942,7
	6	2,75	4.950.000	1.080.000	72.000			1.163.250	7.265.250	279.432,7
	Lái xe									
3	3,05	5.490.000	1.080.000				1.290.150	7.860.150	302.313,5	
Nội nghiệp	Kỹ sư									
	2	2,65	4.770.000		72.000			1.120.950	5.962.950	229.344,2
	5	3,58	6.444.000		72.000			1.514.340	8.030.340	308.859,2
	KT. Viên									
	4	2,37	4.266.000		72.000			1.002.510	5.340.510	205.404,2
6	2,75	4.950.000		72.000			1.163.250	6.185.250	237.894,2	

Bảng 7. Định biên lao động theo định mức

Đơn vị tính: Đồng

STT	Nội dung công việc	Công /ĐVT	Số lượng					Đơn giá				Thành tiền				Đơn giá nhóm theo hạng mục
			K S 5	K S 2	KT V4	KT V6	L X 3	K S 5	K S 2	KT V6	L X 3	K S 5	K S 2	KT V6	L X 3	
1	Công tác chuẩn bị		1	1		1		350.397,7	270.882,7	279.432,7		350.397,7	270.882,7	279.432,7		900.713,1
2	Đúc móng, chôn móng															7.296.923,1
	Công kỹ thuật	móc		1		2	1		270.882,7	279.432,7	302.313,5		270.882,7	558.865,4	270.882,7	1.100.630,8
3	Đo toạ độ móng	điểm														
	Công kỹ thuật	điểm		1		3	1		270.882,7	279.432,7	302.313,5		270.882,7	838.298,1	302.313,5	1.411.494,2
4	Tính toán															
	Đo bằng GPS	điểm		1		1			270.882,7	279.432,7			270.882,7	279.432,7		550.315,4

Bảng 8. Chi tiết đơn giá nhân công

Đơn vị tính: Đồng

STT	Nội dung công việc	ĐVT	Định mức			Đơn giá nhóm theo hạng mục	Tổng chi phí nhân công		
			KK1	KK2	KK3		KK1	KK2	KK3
1	Công tác chuẩn bị		2,00	2,35		900.713,1	1.801.426,2	2.116.675,7	
2	Cắm mốc ĐGHC					3.748.688,5	2.669.470,7	2.687.500,6	4.373.046,9
	Đúc mốc, chôn mốc	mốc				1.288.323,1	2.351.601,9	2.325.082,5	3.978.334,6
	Công kỹ thuật	mốc	1,30	1,69	2,20	1.100.630,8	1.788.525,0	2.325.082,5	3.026.734,6
3	Đo tọa độ mốc	điểm							
	- Bằng GPS	điểm							
	Công kỹ thuật	điểm	0,77	0,94	1,15	1.411.494,2	1.358.563,2	1.658.505,7	2.029.023,0
4	Tính toán	điểm							
	- Đo bằng máy GPS	điểm	0,60	0,60	0,60	550.315,4	330.189,2	330.189,2	330.189,2

Bảng 9. Dụng cụ**Bảng 9.1. Công tác chuẩn bị, xác định địa giới hành chính**

STT	Danh mục dụng cụ	ĐV tính	Thời hạn	Đơn giá vật tư	Công tác chuẩn bị		Xác định ĐGHC	
					Đ.mức	Th.tiền (đ)	Đ.mức	Th.tiền (đ)
01	Quần áo BHLĐ	Cái	9	50.000	5,64	1.205	4,00	855
02	Giày cao cổ	Đôi	12	30.000	5,64	542	4,00	385
03	Găng tay bạt	Đôi	6	10.000	5,64	362	4,00	256
04	Mũ cứng	Cái	12	15.000	5,64	271	4,00	192
05	Bì đông nhựa	Cái	12	20.000	5,64	362	4,00	256
06	Tất sợi	Đôi	6	10.000	5,64	362	4,00	256
07	Thước nhựa 30m	Cái	6	10.000		-	0,12	8
08	Máy tính tay	Cái	36	300.000	0,14	45	0,12	38
09	Ông đưng bản đồ	Cái	24	90.000	1,88	271	0,80	115
10	Thước cuộn vải 50m	Cái	36	80.000		-	0,12	10
11	Thước thép cuộn 3m	Cái	9	10.000		-	0,12	5
12	Túi đựng tài liệu	Cái	12	40.000	1,88	241	0,80	103
13	Nilon gói tài liệu 2m	Tám	9	10.000	1,88	80	0,80	34
14	Địa bàn kỹ thuật	Cái	36	500.000		-	0,12	64
15	Bàn dập ghim	Cái	12	20.000	0,02	1		
16	Chuột vi tính	Cái	12	110.000	0,72	254		-
	Cộng					3.996		2.579
	* Dụng cụ nhỏ, phụ 5%					200	-	129
	Tổng cộng KK2					3.996	-	2.579

Bảng 9.2. Đúc mốc, chôn mốc, vẽ sơ đồ mốc địa giới hành chính

STT	Danh mục dụng cụ	ĐV tính	Thời hạn	Đơn giá vật tư	Đúc mốc, chôn mốc, vẽ sơ đồ mốc ĐGHC	
					Đ.mức	Th.tiền (đ)
1	Áo rét BHLĐ	Cái	18	50.000	2,7	288
2	Áo mưa bạt	Cái	18	50.000	2,7	288
3	Ba lô	Cái	18	60.000	5,41	694
4	Bi đồng nhựa	Cái	12	20.000	5,14	329
5	Bộ đồ nề	Bộ	24	100.000	0,5	80
6	Bộ chữ, số khắc mặt mốc	Bộ	24	400.000	0,5	321
7	Cuốc bần	Cái	12	50.000	0,5	80
8	Cuốc chìm	Cái	24	50.000	0,5	40
9	Địa bàn kỹ thuật	Cái	36	500.000	0,10	53
10	Găng tay bạt	Đôi	6	10.000	5,41	347
11	Giày cao cổ	Đôi	12	30.000	5,41	520
12	Hòm sắt đựng tài liệu	Cái	48	150.000	1,35	162
13	Hòm đựng máy dụng cụ	Cái	48	300.000	1,35	325
14	Kim cắt thép	Cái	24	35.000	0,1	6
15	Máy tính tay	Cái	36	300.000	0,1	32
16	Mũ cứng	Cái	12	15.000	5,41	260
17	Nilon gói tài liệu 2m	Tấm	9	10.000	1,04	44
18	Ông đựng bản đồ	Cái	24	90.000	1,35	195
19	Quần áo BHLĐ	Bộ	9	50.000	5,41	1.156

STT	Danh mục dụng cụ	ĐV tính	Thời hạn	Đơn giá vật tư	Đúc mộc, chôn mộc, vẽ sơ đồ mộc ĐGHC	
					Đ.mức	Th.tiền (đ)
20	Tắt sợi	Đôi	6	10.000	5,41	347
21	Thước cuộn thép 50m	Cái	36	300.000	0,2	64
22	Thước thép cuộn 3m	Cái	9	10.000	0,2	9
23	Túi đựng tài liệu	Cái	12	40.000	1,04	133
24	Xéng	Cái	12	15.000	0,5	24
25	Xô tôn đựng nước	Cái	12	25.000	0,5	40
26	Búa đinh	Cái	36	20.000	0,2	4
27	Bay xây	Cái	24	25.000	0,5	20
28	Bàn xoa	Cái	12	50.000	0,5	80
	Cộng					5.942
	* Dụng cụ nhỏ, phụ 5%					297
	Tổng cộng KK2					5.942

Bảng 9.3. Đo ngắm, tính toán khi đo bằng máy GPS

STT	Danh mục dụng cụ	ĐV tính	Thời hạn	Đơn giá vật tư	Đo ngắm bằng GPS		Tính toán bằng GPS	
					Đ.mức	Th.tiền (đ)	Đ.mức	Th.tiền (đ)
1	Áo rét BHLĐ	Cái	18	50.000	1,88	201		-
2	Áo mưa bạt	Cái	12	50.000	1,88	301		-
3	Ba lô	Cái	18	60.000	3,76	482		-
4	Giày cao cổ	Đôi	12	30.000	3,76	362		-
5	Hòm sắt đựng tài liệu	Cái	48	150.000	0,75	90	0,48	58
6	Hòm đựng dụng cụ	Cái	48	300.000	0,75	180		-
7	Mũ cứng	Cái	12	15.000	3,76	181		-
8	Nilon che máy 5m	Tấm	9	15.000	0,75	48		-
9	Nilon gói tài liệu 2m	Tấm	9	10.000	0,75	32		-
10	Ống đựng bản đồ	Cái	24	90.000	0,75	108		-
11	Ô che máy	Cái	24	350.000	0,75	421		-
12	Quần áo BHLĐ	Bộ	9	50.000	3,76	803	0,96	205
13	Quy phạm	Q	60	25.000	0,05	1	0,05	1
14	Tất sợi	Đôi	48	10.000	3,76	30	0,96	8
15	Thước thép 2m	Cái	12	10.000	0,1	3		-
16	Túi đựng tài liệu	Cái	12	40.000	0,75	96		-
17	Ấm kê	Cái	48	900.000	0,1	72		-
18	Nhiệt kế	Cái	48	50.000	0,1	4		-
19	Áp kế	Cái	48	2.100.000	0,1	168		-
20	Bi đồng nhựa	Cái	12	20.000	3,76	241		-
21	Chuột vi tính	Cái	4	110.000	0,1	106	0,72	762
	Cộng					3.931		1.033
	* Dụng cụ nhỏ, phụ 5%					197		52

STT	Danh mục dụng cụ	ĐV tính	Thời hạn	Đơn giá vật tư	Đo ngắm bằng GPS		Tính toán bằng GPS	
					Đ.mức	Th.tiền (đ)	Đ.mức	Th.tiền (đ)
	Tổng cộng KK2					3.931		1.033

Bảng 10. Thiết bị

STT	Danh mục	ĐV tính	Số năm	Số lượng	Số ca/năm	Nguyên giá	KK1		KK2		KK3	
							Đ.mức	Th.tiền	Đ.mức	Th.tiền	Đ.mức	Th.tiền
1	Công tác chuẩn bị							27.569		32.859	-	-
	Máy vi tính	Cái	5	1	500	8.580.000	0,13	446	0,15	515		-
	Máy in Lazer A4	Cái	10	1	500	2.376.000	0,02	10	0,02	10		-
	Máy photocopy	Cái	10	1	500	26.000.000	0,02	104	0,04	208		-
	Điều hoà	Cái	10	1	500	7.890.000	0,80	1.262	0,94	1.483		-
	Điện năng	Kw				1.660	15,51	25.747	18,46	30.644		-
3	Cắm mốc ĐGHC											
3.1	Đúc và chôn mốc vẽ sơ đồ mốc							146.629		255.980		306.514
	Ô tô 12 chỗ	Cái	10	1	250	550.000.000	0,27	59.400	0,4	88.000	0,6	132.000
	Xăng	Lít				23.630	0,96	22.685	2,16	51.041	2,16	51.041
	Dầu nhờn	Lít				70.000	0,05	3.500	0,11	7.700	0,11	7.700
	Máy toán đặc điện tử	Bộ	10	1	250	248.270.000	0,58	57.599	1,1	109.239	1,1	109.239
	Sổ điện tử	Cái	10	1	250	14.850.000	0,58	3.445		-	1,1	6.534
3.3	Đo tọa độ góc											
3.3.1	Đo ngắm											
a	Máy GPS							180.893		221.313		301.981
	Máy GPS	Bộ	10	1	250	825.000.000	0,28	92.400	0,33	108.900	0,44	145.200
	Bộ đàm	Cái	5	1	500	10.395.000	0,08	333	0,1	416	0,14	582
	Máy vi tính xách tay	Cái	5	1	500	11.745.000	0,08	376	0,1	470	0,14	658
	Ô tô 12 chỗ	Cái	10	1	250	550.000.000	0,28	61.600	0,33	72.600	0,44	96.800
	Xăng	Lít				23.630	0,96	22.685	1,44	34.027	2,16	51.041
	Dầu nhờn	Lít				70.000	0,05	3.500	0,07	4.900	0,11	7.700

STT	Đanh mục	ĐV tính	Số năm	Số lượng	Số ca/năm	Nguyên giá	KK1		KK2		KK3	
							Đ.mức	Th.tiền	Đ.mức	Th.tiền	Đ.mức	Th.tiền
3.3.2	Tính toán											
a	Đo GPS							3.383		3.383		3.383
	Máy vi tính xách tay	Cái	5	1	500	11.745.000	0,72	3.383	0,72	3.383	0,72	3.383

Bảng 11. Vật liệu

Bảng 11.1. Chuẩn bị, xác định địa giới hành chính

STT	Đanh mục vật liệu	ĐV tính	Đơn giá vật tư	Công tác chuẩn bị		Xác định ĐGHC	
				Đ.mức	Th.tiền	Đ.mức	Th.tiền
1	Giấy A4	Ram	55.000	0,20	11.000	0,01	550
2	Mực đen	Lọ	20.000		0	0,01	200
3	Mực vẽ các màu	Hộp	50.000		0	0,01	500
4	Giấy đóng gói	Tờ	1.000		0	0,10	100
5	Sổ ghi chép	Q	15.000		0	0,01	150
6	Ghim dập	hộp		0,01	0		0
7	Ghim vòng	hộp		0,30	0		0
8	Bút nhớ dòng	cái	3200,00	0,10	320		
11	Cát	m3	300.000		0		0
12	Đá dăm	m3	255.000		0		0
13	Sắt phi 6	Kg	16.200		0		0
14	Sắt buộc	Kg	30.000		0		0
15	Mực photocopy	Hộp	250.000	0,03	7.500		0
16	Gỗ cốt pha	m2	350.000		0		0

17	Mực in bản đồ 4 màu	Hộp	2.980.000		0	0,001	2.980
18	Giấy in khổ A0	Tờ	7.000		0	0,10	700
	Cộng				18.820		5.180
	* Vật liệu phụ, vụn vật hao hụt: 8%				1.506		414
	Tổng cộng				18.820		5.180

Bảng 11.2. Đúc, chôn mốc và vẽ sơ đồ mốc ĐGHC; thành lập bản đồ địa giới hành chính

STT	Danh mục vật liệu	ĐV tính	Đơn giá vật tư	Đúc mốc, chôn mốc, vẽ sơ đồ ĐGHC		Thành lập bản đồ ĐGHC	
				Đ.mức	Th.tiền	Đ.mức	Th.tiền
1	Giấy A4	Ram	55.000		0	0,10	5.500
2	Mực đen	Lọ	20.000		0	0,10	2.000
3	Mực vẽ các màu	Hộp	50.000		0	0,30	15.000
4	Giấy đóng gói	Tờ	1.000	2,00	2.000		0
5	Sổ ghi chép	Q	15.000	0,01	150		0
6	Xi măng	Kg	0	15,50	0		0
7	Cát	m3	300.000	0,02	6.900		0
8	Đá dăm	m3	255.000	0,040	10.200		0
9	Sắt phi 6	Kg	16.200	2,00	32.400		0
10	Sắt buộc	Kg	30.000	0,05	1.500		0
11	Mực photocopy	Hộp	250.000		0	0,02	5.000
12	Gỗ cốt pha	m2	350.000	1,000	350.000		0
13	Mực in bản đồ 4 màu	Hộp	2.980.000		0	0,08	238.400
14	Đĩa CD	Đĩa	10.000		0	0,08	800

15	Giấy in khổ A0	Tờ	7.000		0	8,00	56.000
	Cộng				403.150		322.700
	* Vật liệu phụ, vụn vật hao hụt:			13%	52.410	8%	25.816
	Tổng cộng				403.150		322.700

Bảng 11.3. Đo ngắm, tính toán GPS

STT	Danh mục vật liệu	ĐV tính	Đơn giá vật tư	Tính toán		Đo ngắm	
				Đ.mức	Th.tiền	Đ.mức	Thành tiền
1	Bản đồ địa hình	Tờ	35.000		0	0,05	1.750
2	Đĩa CD	Đĩa	10.000	0,01	100		
3	Giấy A4 nội	Ram	55.000	0,01	550	0,01	550,00
4	Bìa đóng sổ	Tờ	1.000	0,10	100	0,20	200
5	Mực in Laser	Hộp	800.000	0,001	800		
6	Sổ ghi chép	Q	15.000	0,05	750	0,05	750
7	Sổ liệu tọa độ điểm gốc	Điểm	110.000	0,30	33.000		
	Cộng				35.300		3.250
	* Vật liệu phụ, vụn vật hao hụt: 8%				2.824		260
	Tổng cộng				35.300		3.250

Phụ lục II

**SƠ ĐỒ MẶT BẰNG PHẠM VI CỤ THỂ CỦA HÀNH LANG BẢO VỆ
CÁC NGUỒN NƯỚC ƯU TIÊN CẤP NƯỚC SINH HOẠT**

(Có sơ đồ đính kèm)

KẾ HOẠCH

Cấm mốc hành lang bảo vệ các nguồn nước ưu tiên cấp nước sinh hoạt trên địa bàn thành phố Đà Nẵng

*(Kèm theo Quyết định số .22.15../QĐ-UBND ngày .22. tháng .10.. năm 2023
của UBND thành phố Đà Nẵng)*

I. CỞ SỞ XÂY DỰNG KẾ HOẠCH

- Luật Tài nguyên nước ngày 21 tháng 6 năm 2012;
- Nghị định số 02/2023/NĐ-CP ngày 01 tháng 02 năm 2023 của Chính phủ quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật tài nguyên nước;
- Nghị định số 43/2015/NĐ-CP ngày 06 tháng 5 năm 2015 của Chính phủ Quy định lập, quản lý hành lang bảo vệ nguồn nước;
- Thông tư số 24/2016/TT-BTNMT ngày 09 tháng 9 năm 2016 của Bộ trưởng Bộ Tài nguyên và Môi trường quy định việc xác định và công bố vùng bảo hộ vệ sinh khu vực lấy nước sinh hoạt;
- Quyết định số 4514/QĐ-UBND ngày 08 tháng 10 năm 2018 của UBND thành phố ban hành Danh mục các nguồn nước phải lập hành lang bảo vệ trên địa bàn thành phố Đà Nẵng;
- Quyết định số 1885/QĐ-UBND ngày 31 tháng 5 năm 2021 của UBND thành phố phê duyệt Đề cương và dự toán Đề án “Điều tra, lập kế hoạch và xây dựng phương án, kinh phí cấm mốc hành lang bảo vệ nguồn nước ưu tiên cấp nước sinh hoạt trên địa bàn thành phố Đà Nẵng”.

II. MỤC ĐÍCH, YÊU CẦU

1. Mục đích

- Phân công trách nhiệm cụ thể cho các sở, ban, ngành, địa phương và các tổ chức, cá nhân có liên quan trong việc tổ chức cấm mốc hành lang bảo vệ các nguồn nước ưu tiên cấp nước sinh hoạt trên địa bàn thành phố Đà Nẵng;
- Tập trung làm tốt công tác thông tin, tuyên truyền, vận động, hướng dẫn để từng hộ gia đình, doanh nghiệp, cơ sở sản xuất, các tổ chức, cá nhân trên địa bàn thành phố nắm bắt các quy định về cấm mốc hành lang bảo vệ nguồn nước, phương án cấm mốc hành lang bảo vệ các nguồn nước ưu tiên cấp nước sinh hoạt trên địa bàn thành phố Đà Nẵng;

- Bảo vệ sự ổn định của bờ và phòng chống lún, chiếm đất ven nguồn nước; phòng, chống các hoạt động có nguy cơ gây ô nhiễm, suy thoái nguồn nước; bảo vệ, bảo tồn và phát triển hệ sinh thái thủy sinh, các loài động, thực vật tự nhiên ven nguồn nước.

- Tạo không gian cho các hoạt động văn hóa, thể thao, vui chơi, giải trí, bảo tồn và phát triển các giá trị về lịch sử, văn hóa, du lịch, tín ngưỡng liên quan đến nguồn nước.

2. Yêu cầu

- Bảo đảm yêu cầu bảo vệ nguồn nước, đồng thời phải bảo đảm hài hòa, quyền, lợi ích hợp pháp của tổ chức, cá nhân có liên quan.

- Ranh giới hành lang bảo vệ nguồn nước phải được cập nhật, thể hiện trên bản đồ quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất.

- Quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất và các quy hoạch chuyên ngành khác phải đảm bảo việc duy trì, phát triển các chức năng của hành lang bảo vệ nguồn nước đã được phê duyệt.

- Việc lập hành lang bảo vệ nguồn nước phải bảo đảm công khai, dân chủ.

III. NỘI DUNG THỰC HIỆN

Thực hiện cấm mốc hành lang bảo vệ đối với toàn bộ các nguồn nước (sông, suối) ưu tiên cấp nước sinh hoạt thuộc phạm vi nghiên cứu của Đề án “Điều tra, lập kế hoạch và xây dựng phương án, kinh phí cấm mốc hành lang bảo vệ nguồn nước ưu tiên cấp nước sinh hoạt trên địa bàn thành phố Đà Nẵng” tại Quyết định số 1885/QĐ-UBND ngày 31/5/2021 của UBND thành phố Đà Nẵng gồm:

- Suối Đá;
- Suối Tình
- Suối Lương;
- Sông Vu Gia (các đoạn sông hạ lưu sông Vu Gia: Cầu Đỏ, đoạn ngã ba sông Cầu Đỏ - Sông Yên - Sông Túy Loan và sông Yên);
- Sông Túy Loan (suối Hương, Khe Giành và sông Luông Đông);
- Hồ chứa nước Nam Mỹ trên sông Cu Đê.

(Chi tiết theo Phương án cấm mốc hành lang bảo vệ các nguồn nước ưu tiên cấp nước sinh hoạt trên địa bàn thành phố Đà Nẵng)

TT	Tên nguồn nước	Địa danh hành chính	Số lượng mốc	Ký hiệu mốc
1	Suối Đá (Nguồn nước cấp cho Nhà máy nước Sơn Trà 1)	Phường Thọ Quang thuộc quận Sơn Trà	16	SDa-01 đến SDa-16 (Chi tiết tại sơ đồ cắm mốc HLBVNN Suối Đá)
2	Suối Tinh (Nguồn nước cấp cho Nhà máy nước Sơn Trà 2)	Phường Thọ Quang thuộc quận Sơn Trà	16	STi-01 đến STi-16 (Chi tiết tại sơ đồ cắm mốc HLBVNN Suối Tinh)
3	Suối Lương (Nguồn nước cấp cho Nhà máy nước Hải Vân)	Phường Hòa Hiệp Bắc, quận Liên Chiểu	18	SLu-01 đến SLu-18 (Chi tiết tại sơ đồ cắm mốc HLBVNN Suối Lương)
4	Sông Vu Gia (các đoạn sông hạ lưu sông Vu Gia: Cầu Đỏ, đoạn ngã ba sông Cầu Đỏ - Sông Yên - Sông Túy Loan và sông Yên)			
4.1	Đoạn sông Cầu Đỏ (Nguồn nước cấp cho Nhà máy nước Cầu Đỏ và Sân Bay)	Xã Hoà Tiến thuộc Huyện Hoà Vang	11	Y-CD97 đến Y-CD107 (Chi tiết tại sơ đồ cắm mốc HLBVNN sông Vu Gia)
		Xã Hòa Châu thuộc Huyện Hoà Vang	17	Y-CD108 đến Y-CD124 (Chi tiết tại sơ đồ cắm mốc HLBVNN sông Vu Gia)
		Phường Hoà Thọ Tây thuộc Quận Cẩm Lệ	18	Y-CD07 đến Y-CD24 (Chi tiết tại sơ đồ cắm mốc HLBVNN sông Vu Gia)
		Phường Hoà Thọ Đông thuộc Quận Cẩm Lệ	06	Y-CD01 đến Y-CD06 (Chi tiết tại sơ đồ cắm mốc HLBVNN sông Vu Gia)

4.2	Đoạn ngã ba sông Cầu Đỏ - Sông Yên - Sông Túy Loan (Nguồn nước cấp cho Nhà máy nước Cầu Đỏ và Sân Bay)	Xã Hoà Phong thuộc Huyện Hoà Vang	03	Y-CD27 đến Y-CD29 (Chi tiết tại sơ đồ cắm mốc HLBVNN sông Vu Gia)
		Phường Hoà Thọ Tây thuộc Quận Cẩm Lệ	02	Y-CD24 đến Y-CD26 (Chi tiết tại sơ đồ cắm mốc HLBVNN sông Vu Gia) * Điểm Y-CD24 là điểm cuối của đoạn sông Cầu Đỏ đã tính cắm mốc ở mục 4.1
4.3	Đoạn sông Yên (Nguồn nước cấp cho Nhà máy nước Cầu Đỏ và Sân Bay)	Xã Hòa Tiến thuộc huyện Hòa Vang	36	Y-CD62 đến Y-CD97 (Chi tiết tại sơ đồ cắm mốc HLBVNN sông Vu Gia)
		Xã Hoà Phong thuộc huyện Hòa Vang	10	Y-CD29 đến Y-CD39 (Chi tiết tại sơ đồ cắm mốc HLBVNN sông Vu Gia)
		Xã Hoà Khương thuộc huyện Hòa Vang	21	Y-CD27 đến Y-CD29 (Chi tiết tại sơ đồ cắm mốc HLBVNN sông Vu Gia) * Điểm Y-CD29 là đã cắm ở mục 4.2
5	Hồ chứa nước Nam Mỹ trên sông Cu Đê (Nguồn nước cấp cho Nhà máy nước Hoà Liên)	Xã Hòa Bắc thuộc huyện Hòa Vang	110	Các mốc đường viền lòng hồ được cắm ở cao trình +12m (tương ứng với cao trình đỉnh đập), trùng với mốc chỉ giới phạm vi bảo vệ hồ chứa nước Nam Mỹ đã cắm theo quy định của Luật Thủy Lợi (Phương án cắm mốc chỉ giới phạm vi bảo vệ đập, hồ chứa nước công trình Nhà máy nước Hoà Liên được phê duyệt tại Quyết định số

				56/QĐ-UBND ngày 08/01/2022 của UBND thành phố).
6	Sông Túy Loan			
6.1	Khe Giành (Nguồn nước cấp nước cho Trạm cấp nước Hòa Phú)	Xã Hòa Phú thuộc huyện Hòa Vang,	18	HP-01 đến HP-18 (Chi tiết tại sơ đồ cắm mốc HLBVNN sông Túy Loan)
6.2	Suối Hương (Nguồn nước cấp nước cho Trạm cấp nước Phú Túc)	Xã Hòa Phú thuộc huyện Hòa Vang	18	PTu-01 đến PTu-18 (Chi tiết tại sơ đồ cắm mốc HLBVNN sông Túy Loan)
6.3	Sông Luông Đông (Nguồn nước cấp cho Trạm cấp nước Thần Tài)	Xã Hòa Phú thuộc huyện Hòa Vang	18	TTA01 đến TTA18 (Chi tiết tại sơ đồ cắm mốc HLBVNN sông Túy Loan)

IV. THỜI GIAN, KINH PHÍ THỰC HIỆN

1. Thời gian: 2024-2026

2. Kinh phí thực hiện:

- Nguồn kinh phí: Ngân sách địa phương;

- Kinh phí cắm mốc các đoạn sông, suối là nguồn cấp nước sinh hoạt như sau:

TT	Tên nguồn nước	Địa danh hành chính	Số tiền (VNĐ)	Ghi chú
1	Suối Đá (Nguồn nước cấp cho Nhà máy nước Sơn Trà 1)	Phường Thọ Quang thuộc quận Sơn Trà	102.976.985	
2	Suối Tình (Nguồn nước cấp cho Nhà máy nước Sơn Trà 2)	Phường Thọ Quang thuộc quận Sơn Trà	102.976.985	
3	Suối Lương (Nguồn nước cấp cho Nhà máy nước Hải Vân)	Phường Hòa Hiệp Bắc, quận Liên Chiểu	115.537.126	
4	Sông Vu Gia (các đoạn sông hạ lưu sông Vu Gia: Cầu	Các xã: Hoà Tiến, Hoà Châu, Hoà Phong và Hoà	786.216.323	

	Đò, đoạn ngã ba sông Cầu Đỏ - Sông Yên - Sông Túy Loan và sông Yên)	Khuông thuộc huyện Hoà Vang; Các phường: Hoà Thọ Đông và Hoà Thọ Tây thuộc quận Cẩm Lệ		
5	Hồ chứa nước Nam Mỹ trên sông Cu Đê (Nguồn nước cấp cho Nhà máy nước Hoà Liên)	Xã Hoà Bắc thuộc huyện Hoà Vang	0	Trùng với mốc chỉ giới phạm vi bảo vệ hồ chứa nước Nam Mỹ đã cắm theo quy định của Luật Thủy Lợi
6	Sông Túy Loan (Sông Luông Đông, Khe Giành và Suối Hương)	Xã Hoà Phú thuộc huyện Hoà Vang	341.619.669	
	Tổng cộng:		1.449.327.088	
	Tổng cộng (làm tròn):		1.449.328.000	

- Tổng kinh phí thực hiện: 1.449.328.000 (Bằng chữ: Một tỷ, bốn trăm bốn mươi chín triệu, ba trăm hai mươi tám nghìn đồng chẵn), theo dự toán chi tiết tại Phương án cắm mốc hành lang bảo vệ các nguồn nước ưu tiên cấp nước sinh hoạt trên địa bàn thành phố Đà Nẵng.

V. TỔ CHỨC THỰC HIỆN

1. Sở Tài nguyên và Môi trường

a) Phối hợp với UBND cấp quận, huyện xây dựng phương án, kinh phí cắm mốc chi tiết sau khi UBND thành phố phê duyệt Kế hoạch;

b) Đôn đốc, theo dõi, tổng hợp việc cắm mốc hành lang bảo vệ nguồn nước trên địa bàn thành phố;

c) Kiểm tra, thanh tra, xử lý vi phạm pháp luật về lập, quản lý hành lang bảo vệ nguồn nước theo thẩm quyền.

2. Sở Tài chính

Tại thời điểm xây dựng dự toán ngân sách, trên cơ sở Phương án, dự toán kinh phí cắm mốc chi tiết được cấp thẩm quyền phê duyệt và đề nghị của UBND

các quận, huyện; Sở Tài chính tổng hợp, tham mưu UBND thành phố trình HĐND thành phố bố trí nguồn kinh phí thực hiện theo quy định của pháp luật về ngân sách nhà nước.

3. Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn

Phối hợp với Sở Tài nguyên và Môi trường triển khai cấm mốc hành lang bảo vệ nguồn nước đối với những mốc trong hành lang bảo vệ công trình thủy lợi, đề điều để đảm bảo tuân thủ đúng quy định của pháp luật thủy lợi, đề điều.

4. UBND các quận, huyện

Ủy ban nhân dân các quận, huyện nơi có các nguồn nước ưu tiên cấp nước sinh hoạt:

a) Căn cứ Kế hoạch cấm mốc đã được UBND thành phố phê duyệt, chủ trì, phối hợp với các cơ quan, đơn vị liên quan xây dựng phương án, kinh phí cấm mốc chi tiết các nguồn nước trên địa bàn quận, huyện để tổ chức triển khai thực hiện.

b) Chỉ đạo và phối hợp với Ủy ban nhân dân cấp xã trong việc cấm mốc giới trên thực địa và quản lý hành lang bảo vệ nguồn nước trên địa bàn;

c) Chịu trách nhiệm quản lý, bảo vệ mốc giới hành lang bảo vệ nguồn nước; chịu trách nhiệm khi để xảy ra hiện tượng lấn, chiếm, sử dụng trái phép phần đất thuộc phạm vi hành lang bảo vệ nguồn nước trên địa bàn;

d) Cập nhật, thể hiện ranh giới hành lang bảo vệ nguồn nước trên bản đồ quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất cấp huyện.

5. UBND các xã, phường

Ủy ban nhân dân các xã, phường nơi có các nguồn nước ưu tiên cấp nước sinh hoạt:

a. Tổ chức thực hiện việc cấm mốc giới trên thực địa theo phương án cấm mốc giới hành lang bảo vệ nguồn nước đã được phê duyệt theo chỉ đạo của Ủy ban nhân dân cấp huyện.

b. Thực hiện quản lý, bảo vệ hành lang bảo vệ nguồn nước trên địa bàn cấp xã nơi mình quản lý.

Trong quá trình triển khai thực hiện có khó khăn vướng, vướng mắc, yêu cầu UBND các quận, huyện, xã, phường và các Sở, ban, ngành, đơn vị có liên quan báo cáo về UBND thành phố (qua Sở Tài nguyên và Môi trường) để xem xét, giải quyết theo quy định./.
